

**HỘI CHỦ RỪNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
THÀNH PHỐ HUẾ
(HUE-FOSDA)**



BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP
CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG THAM GIA QUẢN LÝ
RỪNG BỀN VỮNG CÓ CHỨNG CHỈ RỪNG FSC
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

Thành Phố Huế, tháng ... năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu của Hội Chủ rừng phát triển bền vững thành phố Huế (HUE-FOSDA) trên cơ sở thừa kế những kết quả đánh giá của nhóm nghiên cứu đánh giá chứng chỉ rừng rừng quốc tế năm 2016 (giai đoạn chứng chỉ 2016 – 2021) và mở rộng thêm 2 huyện miền núi là Nam Đông và A Lưới, nhằm đánh giá các giá trị đa dạng sinh học và các giá trị kinh tế văn hóa của rừng đối với cộng đồng địa phương tại 7 huyện, thị xã, thành phố: Phong Điền, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới, Hương Trà, Hương Thủy và thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (Chi hội Hương Hồ, Hương Thọ T.X Hương Trà được sáp nhập vào thành phố Huế từ ngày 01/7/2021).

Để hoàn thành được báo cáo này, chúng tôi trân trọng cảm ơn đến các cơ quan ở thị xã Hương Trà, Hương Thủy; các huyện Phong Điền, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới và thành phố Huế đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong suốt thời gian thực hiện công việc.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những người dân của 42 Chi hội tại địa bàn 33 xã, phường thuộc 7 huyện, thị xã và thành phố Huế: Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới và thành phố Huế đã dành nhiều thời gian hỗ trợ và cung cấp những thông tin chính xác cho nhóm nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ này. Chúng tôi cũng vô cùng cảm ơn sự giúp đỡ của bạn bè và đồng nghiệp đã hỗ trợ cho chúng tôi thu thập tài liệu, xử lý thông tin và hoàn chỉnh báo cáo này.

Trân trọng./.

HUE-FOSDA

WWF Greater Mekong Programme

D13 Thang Long International Village, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
I.P.O. Box 151, Hanoi, Vietnam

MỤC LỤC

Trang

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ HỘI CHỦ RỪNG PHÁT TIỀN BỀN VỮNG THÀNH PHỐ HUẾ (HUE- FOSDA).....	1
<i>I. Cơ cấu tổ chức.....</i>	<i>1</i>
<i>II. Nhiệm vụ</i>	<i>2</i>
<i>III. Các bên liên quan của HUE-FOSDA</i>	<i>2</i>
1. Các bên liên quan	2
2. Vai trò của HUE-FOSDA đối với các bên liên quan	4
PHẦN 2: MỤC TIÊU, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG QUỐC TẾ	6
<i>I. Mục đích của đánh giá tác động môi trường</i>	<i>6</i>
<i>II. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường. 6</i>	
<i>III. Chứng chỉ quản lý rừng quốc tế.....</i>	<i>7</i>
1. Lợi ích về môi trường	8
2. Lợi ích về xã hội	8
3. Lợi ích về kinh tế.....	8
4. Vai trò của ĐTM đối với quản lý rừng bền vững.....	8
5. Tầm quan trọng và sự cần thiết	10
<i>IV. Phương pháp đánh giá</i>	<i>10</i>
1. Phương pháp phân tích tổng kê tổng hợp	10
2. Phương pháp khảo sát thực địa.....	11
3. Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân	11
4. Phương pháp ma trận môi trường.....	10
5. Phương pháp bản đồ, hệ thông tin địa lí	10
<i>V. Lựa chọn địa điểm khảo sát, đánh giá.....</i>	<i>11</i>
PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ.....	14
<i>I. Đánh giá tác động xã hội.....</i>	<i>14</i>
1. Tác động tích cực tiềm năng của các hoạt động lâm nghiệp:.....	13
2. Tác động tiêu cực tiềm tàng.....	13
<i>II. Sàng lọc các tác động môi trường</i>	<i>14</i>
PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG.....	25
<i>I. Phân tích đánh giá tác động môi trường</i>	<i>25</i>
1. Đánh giá tác động môi trường đất.....	25
2. Tác động đến thực vật và động vật	29
3. Tác động đến cộng đồng địa phương	29
<i>II. Nhận xét chung</i>	<i>30</i>
PHẦN 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....	31
<i>I. Chương trình quản lý môi trường</i>	<i>31</i>
<i>II. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường</i>	<i>31</i>
1. Đối tượng, chỉ tiêu quan trắc, giám sát môi trường	31
2. Dự trù kinh phí cho giám sát, quan trắc môi trường	33
<i>III. Các biện pháp giảm thiểu</i>	<i>33</i>
1. Các biện pháp giảm thiểu môi trường đất.....	33
2. Các biện pháp giảm thiểu đến thủy văn và chất lượng nước.....	34
3. Hạn chế giảm thiểu tác động đến quần thể động thực vật, cảnh quan	34

4. Giảm thiểu tác động đến cộng đồng cư dân địa phương	35
5. Các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động của công nhân	35
6. Các biện pháp an toàn lao động.....	36
7. Quản lý rủi ro của các hoá chất sử dụng trong sản xuất	36
<i>IV. Hoạt động giám sát</i>	63
1. Các hoạt động trồng rừng	63
2. Khai thác chặt phá, cháy rừng, sâu bệnh bùng phát.....	64
PHẦN 6. KẾT LUẬN CHUNG	41

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách các xã, Chi hội được đánh giá	11
Bảng 2: Các mức độ ảnh hưởng đến môi trường	14
Bảng 3: Ma trận các yếu tố môi trường đối với hoạt động trồng rừng ở các Hội viên.....	19
Bảng 4: Tổng hợp kết quả điều tra lấy thông tin từ các bên liên quan	29
Bảng 5: Thống kê các diện tích rừng bị thu hồi do làm lưới điện 500kV và đường cao tốc.....	29
Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án từ 2023 - 6/2024.....	39
Bảng 7: Tổng hợp chủ rừng và diện tích tham gia Chứng chỉ rừng FSC 2024...44	
Bảng 8: Tổng hợp các chủ rừng và diện tích đăng kí trồng rừng bản địa năm 2024.....	46
Bảng 9 Tổng hợp hiện trạng rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án từ 7/2024 - 6/2025.....	46
Bảng 10: Tổng hợp các chỉ số giám sát đánh giá tác động trong lâm nghiệp	654

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức Hội chủ rừng phát triển bền vững thành phố Huế.....	1
Sơ đồ 2: Sơ đồ nhiệm vụ của Hội chủ rừng phát triển bền vững thành phố Huế...3	
Sơ đồ 3: Vai trò của Hội đối với các bên liên quan	5

PHẦN 1

GIỚI THIỆU HỘI CHỦ RỪNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THÀNH PHỐ HUẾ

I. Cơ cấu tổ chức

Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế (gọi tắt là HUE-FOSDA) được thành lập ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; Với tôn chỉ, mục đích: HUE-FOSDA là tổ chức xã hội – nghề nghiệp của những lâm hộ trồng rừng quy mô nhỏ và những người hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế. Hội viên HUE-FOSDA không phân biệt tuổi tác, dân tộc, tôn giáo, nam, nữ, tự nguyện tham gia vì mục đích trồng rừng có chứng chỉ theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, bảo đảm các nguyên tắc và tiêu chí trong nước và quốc tế.

Đại hội nhiệm kỳ thứ VII, HUE-FOSDA tổ chức ngày 07/01/2023, Đại hội đã bầu bổ sung và hoàn chỉnh các vị trí sau:

- Ban Chấp hành Hội: 61 người (bổ sung thêm 8 người và nghỉ 1 người);
- Ban Thường vụ Hội: 17 người (bổ sung thêm 1 người);

Cho đến tháng 8/2023, HUE-FOSDA có 42 Chi hội (trong đó có 1 Chi hội Hành chính) được thành lập ở phạm vi trong 6 huyện/thị và thành phố Huế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội viên của Chi hội là các Chủ rừng quy mô nhỏ có diện tích rừng sản xuất tối đa dưới 50 ha và tối thiểu 0,3 ha. Các Chi hội hoạt động dưới sự quản lý của bộ máy vận hành HUE-FOSDA.

Năm 2023, HUE-FOSDA vận động thêm 48 chủ rừng (37 hội viên mới, 11 hội viên cũ) và 01 cộng đồng đăng ký tham gia chứng rừng FSC với diện tích đối với rừng trồng keo là 117,47 ha và diện tích rừng tự nhiên là 942,7 ha.

Diện tích giảm do thu hồi làm tuyến đường điện 500Kv, đường cao tốc và rời nhóm là 45,88 ha. Diện tích đất bị thu hồi do làm lưới điện 500kV và đường cao tốc đã được trồng rừng thay thế tại các Ban quản lý rừng phòng hộ.

Năm 2024, mặc dù không vận động đăng ký tham gia mới chứng chỉ rừng FSC nhưng các chủ rừng đã tự nguyện đăng ký trên 750 ha rừng trồng tham gia chứng chỉ rừng FSC. Bên cạnh đó, HUE-FOSDA phối hợp và hỗ trợ Chi cục Kiểm lâm triển khai hoạt động chuyên môn bảo đảm đủ các điều kiện để chủ rừng tham gia chứng chỉ rừng FSC. Tổng diện tích đã và đang hoàn thành hồ sơ là 1.931 ha/ 620 hộ/ 911 lô rừng.

Trồng rừng bản địa mang lại nhiều lợi ích không chỉ về mặt kinh tế mà còn cả về mặt môi trường và xã hội,... Cây bản địa có chu kỳ thu hoạch dài từ 15- 20 năm nhưng mặt khác lại mang lợi ích sinh kế lớn, giúp hạn chế sói mòn và sạt lở đất, do vậy cần nhân rộng mô hình trồng cây gỗ lớn. Năm 2024, diện tích các chủ rừng đăng ký trồng rừng bản địa là 48,7 ha.

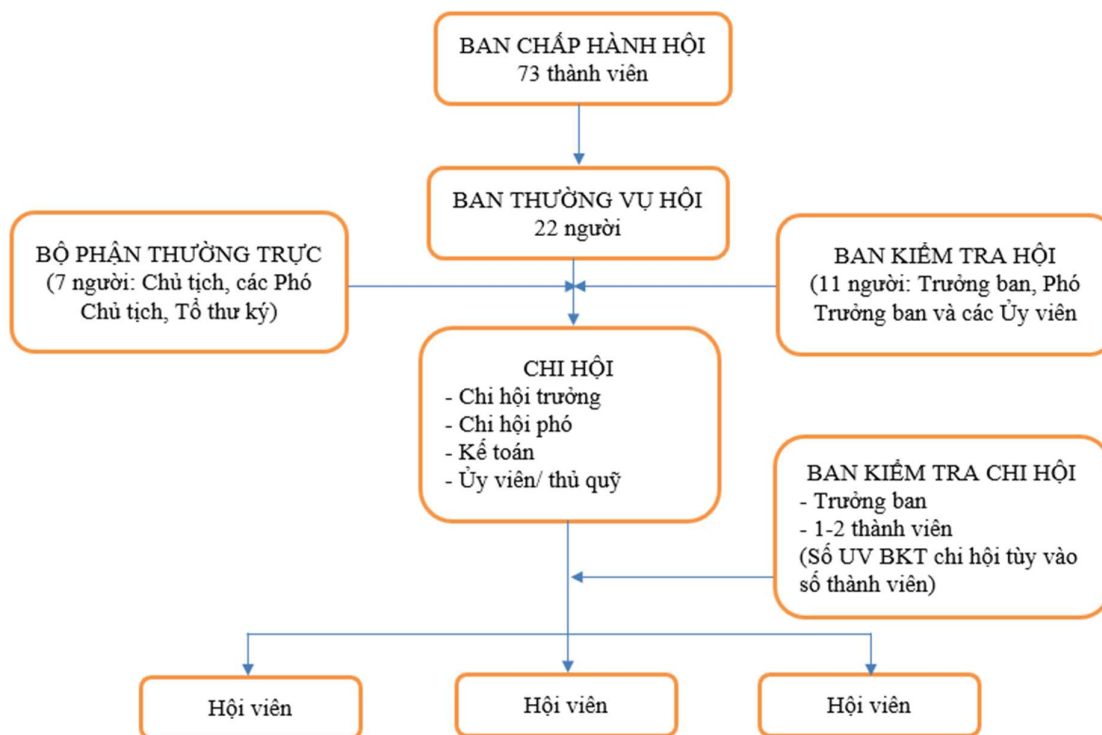
Tuy nhiên, Năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng giảm do thu hồi đất rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án. Tổng diện tích đã thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng là 65.63 ha rừng trồng, trong đó diện tích rừng sản xuất chiếm 61.13ha và rừng phòng hộ là 4.5 ha.

Năm 2025, HUE-FOSDA hỗ trợ các chủ rừng trồng keo đăng ký tham gia chứng chỉ rừng FSC với 324 hội viên (251 hội viên mới, 73 hội viên cũ đăng ký thêm) với diện tích 1.325,75 ha trên 555 lô rừng. Diện tích giảm trong năm với lý do các hội viên xin rời nhóm là 236,28/ 11 hội viên/ 25 lô rừng.

Tính đến thời điểm tháng 11/2025, tổng diện tích đăng ký tham gia chứng chỉ rừng FSC là 10.362,01 với 1.947 hội viên và 4039 lô rừng trên địa bàn 20 xã/ phường. Hiện tại, HUE-FOSDA đang trao đổi và làm việc với các xã/ phường để thống nhất về việc hợp nhất các chi hội theo đơn vị hành chính cấp xã mới nhằm đồng bộ hóa với đơn vị hành chính cấp xã mới.

Tuy nhiên, năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025, diện tích rừng giảm do thu hồi đất rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án: thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực núi Gích Dương 2, dự án Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn, dự án Khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Trốc Voi 1, dự án Khai thác mỏ đất san lấp khu vực xã Lộc Bình, dự án Đường từ đồn Biên phòng Nhâm ra biên giới của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố,... Tổng diện tích đã thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng là 311.22 ha rừng, trong đó 33.12 ha là rừng tự nhiên và 278.09 ha là rừng trồng

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế



II. Nhiệm vụ của TTH-FOSDA

Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu về duy trì và quản lý, các Chi hội thực hiện việc quản lý theo yêu cầu về quản lý rừng bền vững của chứng chỉ rừng FSC; HUE-FOSDA xác định 5 nhiệm vụ chính mà BQL Hội cần thực hiện gồm: Quản lý hành chính (1) Quản lý rừng (2) Lưu trữ hồ sơ (3) Giám sát và báo cáo (4) và Liên kết thương mại (5).



Sơ đồ 2: Sơ đồ nhiệm vụ của HUE-FOSDA

III. Các bên liên quan của HUE-FOSDA

1. Các bên liên quan

Hội Chủ rừng Phát triển bền vững thành phố Huế (HUE-FOSDA) xác định được các bên liên quan chính trong giám sát, phối hợp triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Các cơ quan nhà nước:

- Chi cục Kiểm lâm thành phố Huế
- Hạt Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:
 - + UBND các phường Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài.
 - + UBND xã Bình Điền, Phường Hương Trà.
 - + UBND phường Kim Long.
 - + UBND các phường Phong Điền, Phong Thái.
 - + UBND các xã Lộc An, Chân Mây-Lăng Cô, Phú Lộc, Hưng Lộc.
 - + UBND các xã Nam Đông, Khe Tre, Long Quảng.
 - + UBND các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.
- Các tổ chức chính trị, xã hội tại địa phương: Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh.

b) Đơn vị đánh giá cấp chứng chỉ rừng

Đơn vị đánh giá Bureau Veritas Certification (BV)

c) Doanh nghiệp mua gỗ chứng chỉ rừng FSC

Công ty TNHH Scancia Pacific (SP);

Công ty TNHH gỗ Hùng Diệp;

Công ty TNHH BFH Thiên Hưng;

Công ty TNHH MTV Mạnh Triều;

Công ty cổ phần chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO Huế.

d) Cộng đồng địa phương: Cá nhân, Hộ gia đình tham gia chứng chỉ rừng và cộng đồng địa phương.

2. Vai trò của HUE-FOSDA đối với các bên liên quan

Trong phạm vi hoạt động của HUE-FOSDA, nhóm ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng của 5 bên liên quan chính gồm: Các cơ quan nhà nước; Đơn vị đánh giá cấp chứng chỉ rừng; Doanh nghiệp mua gỗ chứng chỉ rừng FSC; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và cộng đồng địa phương.

Vai trò của HUE-FOSDA đối với các bên liên quan cụ thể như sau:

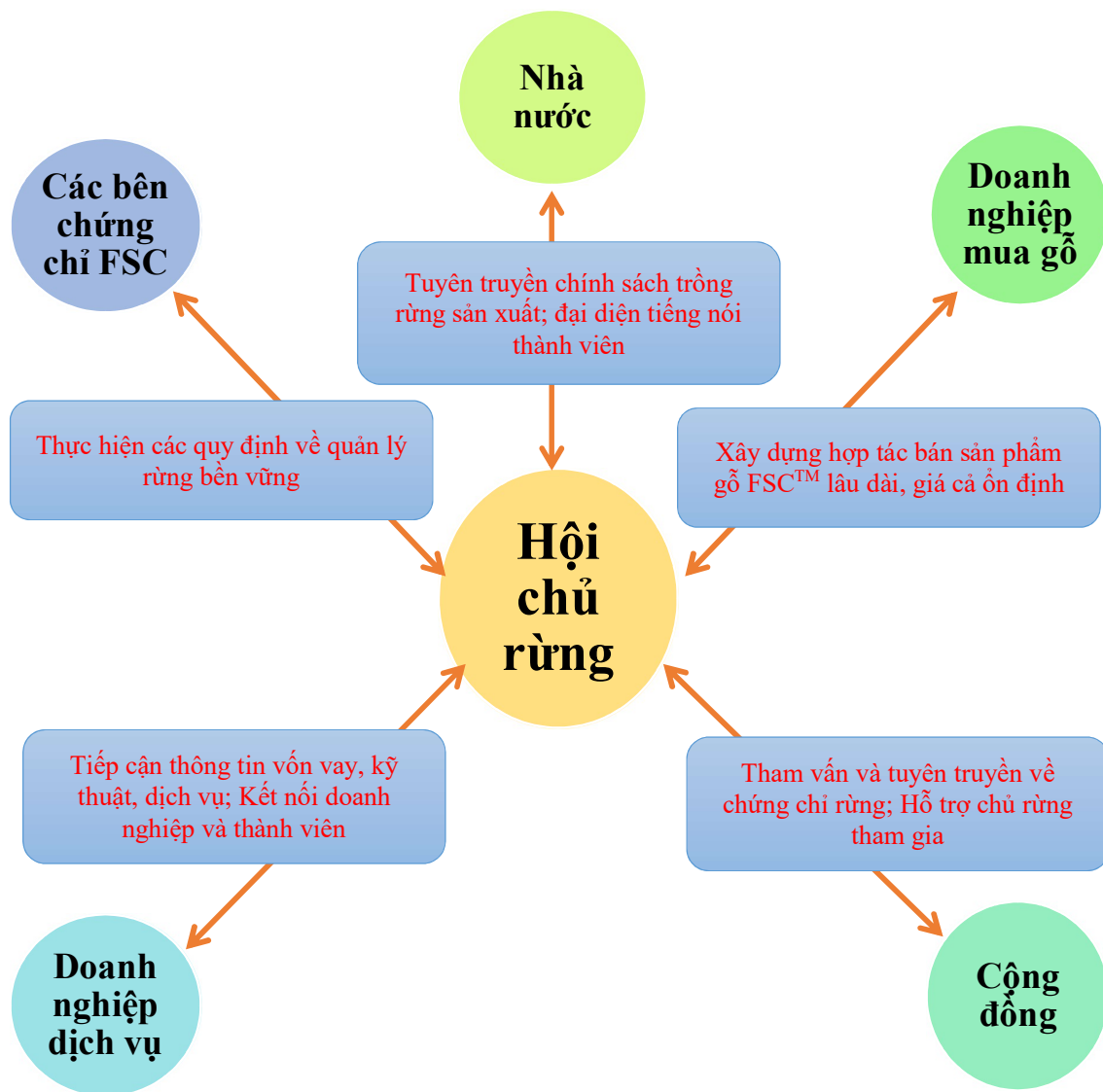
- Các cơ quan nhà nước: Vai trò của HUE-FOSDA là đại diện cho Hội viên trong việc đề xuất kiến nghị; Cập nhật các chủ trương, chính sách về phát triển trồng rừng và quản lý rừng bền vững; Cập nhật cho Hội viên các thông tin ứng dụng về khoa học kỹ thuật trong sản xuất rừng trồng.

- Đơn vị đánh giá cấp chứng chỉ rừng: HUE-FOSDA có vai trò hỗ trợ Hội viên tuân thủ các quy định về quản lý rừng bền vững của chứng chỉ rừng FSC; Cập nhật các thông tin của chứng chỉ rừng FSC cho Hội viên.

- Doanh nghiệp mua gỗ chứng chỉ rừng FSC: HUE-FOSDA đại diện cho Hội viên trong việc đàm phán giá và phương thức mua bán; Ký hợp đồng thu mua.

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Vai trò là giới thiệu các thông tin để xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp và Hội viên trong hợp đồng dịch vụ.

- Cộng đồng địa phương: HUE-FOSDA có vai trò cung cấp thông tin và tham vấn cộng đồng về kế hoạch quản lý rừng. Đối với các chủ rừng có nhu cầu tham gia chứng chỉ rừng, HUE-FOSDA sẽ hỗ trợ các bước để chủ rừng tham gia.



Sơ đồ 3: Vai trò của Hội đối với các bên liên quan

PHẦN 2

MỤC TIÊU, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CHỨNG CHỈ

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC

I. Mục đích của đánh giá tác động môi trường

Xác định và đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các tác động do hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến môi trường, từ đó đề xuất được các biện pháp, giải pháp nhằm giảm thiểu, ngăn ngừa ảnh hưởng xấu của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến môi trường, đề xuất kế hoạch giám sát các tác động có thể xảy ra để Hội viên tham khảo và áp dụng. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở khoa học để Hội viên hoàn thiện đủ điều kiện cấp chứng chỉ rừng FSC - Quản lý rừng bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

- Phát hiện kịp thời các vấn đề ảnh hưởng tác động đến môi trường đã, đang và sẽ phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng của Hội viên, từ đó đề xuất định hướng, biện pháp giải quyết và kiểm soát các vấn đề, đảm bảo được các hoạt động của Hội viên đạt hiệu quả cao nhất với tác động tích cực nhất đến môi trường.
- Nhằm giúp Hội viên đạt được các mục tiêu cụ thể đặt ra cho mỗi hoạt động thông qua việc đảm bảo mối liên hệ hữu cơ có tính khả thi cao giữa Kế hoạch và Thực hiện.
- Rút ra bài học kinh nghiệm cho hoạt động của Hội viên trong tương lai (công cụ cho việc lập kế hoạch) trong việc giám sát và kiểm soát các tác động môi trường.

II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường

Luật Bảo vệ môi trường 2020. Số hiệu, 72/2020/QH14, Cơ quan ban hành, Quốc hội. Phạm vi, Ngày ban hành, 17/11/2020.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thông tư số 45/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Nghị định số 183/2025/NĐ-CP của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn

Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải

Bộ tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: QCVN & TCVN 2000, TCVN về Nước, Môi trường khí và các chỉ số khác.

Danh sách thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng tại vườn ươm, trạm cây giống

III. Chứng chỉ quản lý rừng FSC

Chứng chỉ rừng quốc tế chính là sự xác nhận bằng văn bản - xác nhận rằng một đơn vị quản lý rừng được cấp chứng chỉ đã được sản xuất trên cơ sở rừng được tái tạo lâu dài, không ảnh hưởng đến các chức năng sinh thái của rừng và môi trường xung quanh và không làm suy giảm tính đa dạng sinh học.

Chứng chỉ rừng FSC thúc đẩy việc quản lý rừng trên thế giới một cách hợp lý về mặt môi trường, có lợi ích về mặt xã hội và kinh tế.

1. Lợi ích về môi trường

- Bảo đảm bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị khác như nguồn tài nguyên nước, đất...;
- Duy trì các chức năng sinh thái và thể thống nhất của rừng;
- Bảo vệ các loại động, thực vật quý hiếm và môi trường sống của chúng.

2. Lợi ích về xã hội

Đảm bảo quyền con người được tôn trọng. Tất cả các hoạt động lâm nghiệp phải được sự đồng thuận của các nhóm dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng địa phương và hơn nữa, tạo ra lợi ích lớn hơn về mặt xã hội như cải thiện cơ hội và điều kiện lao động, tạo nguồn thu nhập cho cộng đồng địa phương. Ví dụ: các phương thức sử dụng rừng truyền thống như thu lượm hoa, quả, củi, vật liệu xây dựng hoặc cây thuốc phải được cân nhắc để đảm bảo cuộc sống của họ.

3. Lợi ích về kinh tế

Đó là chủ rừng cần phải cố gắng đạt được hiệu quả canh tác và sử dụng rừng tối ưu cũng như chế biến tại chỗ các sản phẩm đa dạng của rừng nhưng vẫn đảm bảo giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường từ các hoạt động sản xuất của mình. FSC xây dựng 10 nguyên tắc và tiêu chuẩn cho quản lý rừng bền vững. Các nguyên tắc và tiêu chuẩn này phù hợp với tất cả các loại rừng: ôn đới, nhiệt đới, rừng tự nhiên và rừng trồng.

4. Vai trò của ĐTM đối với quản lý rừng bền vững

Với sự quy hoạch phát triển không ngừng của các ngành trong xã hội như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy sản, du lịch - dịch vụ, đô thị hoá... nhằm đáp ứng nhu cầu con người theo sự gia tăng dân số mà không chú ý đúng mức đến công tác bảo

vệ môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, suy giảm tài nguyên sinh vật, thay đổi khí hậu toàn cầu,... ngày càng nghiêm trọng. Để quản lý môi trường được chặt chẽ hơn, ĐTM đã được đưa vào trong khuôn khổ Luật Chính sách Môi trường Quốc gia đầu tiên ở Mỹ và sau đó lan toả ra nhiều nước khác trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Như vậy, ĐTM là một công cụ để quản lý môi trường.

Trong công tác quản lý rừng bền vững, ĐTM có vai trò giúp phát hiện ra các tác động có hại đối với môi trường, nhờ đó các đề xuất dự án phát triển trồng và khai thác rừng đảm bảo tính bền vững hơn như là:

- Các tác động môi trường được giảm thiểu tới mức thấp nhất hoặc được loại trừ.

- Nếu các tác động tiêu cực này ở mức không thể chấp nhận được hoặc không giảm nhẹ được thì dự án đó sẽ phải bãi bỏ. Nói cách khác, ĐTM là một công cụ quản lý môi trường có tính chất phòng ngừa. ĐTM không những chỉ đặt ra đối với các dự án phát triển mà nó còn áp dụng cho việc vạch ra các chương trình, kế hoạch và chính sách. Nói chung ĐTM được sử dụng để quy hoạch và cho phép thực hiện bất kỳ hành động nào có thể có tác động đáng kể đến môi trường. ĐTM còn được hiểu một cách rộng rãi là một quá trình giao lưu quan trọng. Thông tin sản sinh từ các nghiên cứu về tác động phải được chuyển đến những người ra quyết định chủ chốt, những người phân biện và công chúng. Ở đây có 2 yêu cầu mà người tiến hành ĐTM cần phải giải quyết:

- + Chuyển thông tin có tính chất chuyên môn cao sang một ngôn ngữ hiểu được đối với người đọc không chuyên môn.

- + Tóm tắt một khối lượng lớn thông tin và rút ra những vấn đề then chốt có liên quan đến những tác động quan trọng nhất. Quá trình này được thực hiện bằng cách biên soạn một tài liệu gọi là báo cáo ĐTM. Đây là báo cáo mà người đề xuất dự án trồng và khai thác rừng phải chuẩn bị, nội dung là mô tả các tác động tiềm tàng đến môi trường mà dự án đề xuất có thể gây ra, đồng thời đưa ra các biện pháp sẽ được tiến hành để giảm nhẹ các tác động đó. Có thể nhìn nhận ĐTM theo hai khía cạnh hay quan điểm:

- . ĐTM được xem là một hoạt động khoa học được thực hiện bởi các chuyên gia nhằm nâng cao chất lượng của việc đưa ra một quyết định của các nhà chính trị.

- . ĐTM là một hoạt động chính trị nhằm thay đổi quá trình ra quyết định có tính chất chuẩn, qua sự tham gia tích cực của nhân dân và những nhóm người có lợi ích khác nhau.

Quan điểm (a) tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật của thủ tục được phát triển trong khuôn khổ các quá trình ra quyết định chuẩn. Quan điểm (b) đặc biệt chú ý tạo cho sự tham gia của nhân dân trong các quá trình đánh giá và ra quyết định. Rõ ràng cả 2 quan điểm đều là cần thiết. Nếu cách thứ nhất thì vẫn phải tính đến vai trò của quần chúng. Còn theo cách thứ 2 cũng cần phải làm thế nào để có căn cứ khoa học. Tỷ lệ giữa khoa học và quần chúng tùy thuộc vào thể chế của mỗi nước và nó thay đổi theo thời gian. Những báo cáo ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án là cơ sở pháp lý giúp các cơ quan nhà nước quản lý về mặt môi trường quản lý dễ dàng hơn. Ngoài ra, ĐTM cũng là những bài học để dự báo tác động môi trường cho việc quy hoạch các dự án tương tự sau này.

5. Tầm quan trọng và sự cần thiết

Xuất phát từ các mục tiêu chung và cụ thể nêu trên cho thấy rằng, đây là hoạt động rất quan trọng đảm bảo sự thành công đầy đủ ý nghĩa của khái niệm quản lý và sử dụng bền vững hiệu quả tài nguyên thiên nhiên lâm nghiệp, giảm thiểu các tác hại có thể của các hoạt động dự án gây nên, là công cụ để kịp thời điều chỉnh, bổ sung sao cho các mục tiêu của hoạt động phù hợp với yêu cầu thực tế. Hoạt động lập kế hoạch, đánh giá giám sát vì thế cần được tiến hành ở tất cả các cấp, đặc biệt ở cấp cơ sở có sự tham gia của người dân, để kịp thời xác định các khó khăn tồn tại và tìm cách khắc phục. Cần có cơ chế khuyến khích sự tham gia.

Cơ sở sản xuất kinh doanh lâm nghiệp có trách nhiệm:

- Phối hợp với các cơ quan hoạt động dự án tiến hành giám sát, đánh giá và cập nhật tình hình các hoạt động dự án, dự đoán phát hiện các vấn đề khó khăn tồn tại và hợp tác với cơ quan thực hiện đề xuất các giải pháp khắc phục.
- Tiến hành khắc phục tồn tại và báo cáo cấp có thẩm quyền để ra quyết định và điều chỉnh.
- Nhắc nhở và hỗ trợ các cơ quan hoạt động, dự án báo cáo đúng hạn và tổ chức các chuyến đánh giá theo yêu cầu quy định.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp văn bản hướng dẫn việc quản lý, đánh giá và làm báo cáo dự án.

IV. Phương pháp đánh giá

Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường sử dụng các phương pháp sau:

1. Phương pháp phân tích thống kê tổng hợp

Các số liệu thống kê về tiềm năng tài nguyên, điều kiện tự nhiên của các xã, huyện thuộc diện tích quản lý của Hội viên là những thông tin khái quát ban đầu về khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, để việc thực hiện các nội dung nghiên cứu đạt hiệu quả, các loại bản đồ, tài liệu... cần thu thập được hệ thống hóa theo đề cương đã vạch ra từ trước để tránh thiếu sót những dữ liệu cần thiết cho bước tổng hợp sau này. Nguồn dữ liệu được thống kê bao gồm: Thống kê qua tài liệu, báo cáo và sổ sách lưu trữ; Thống kê qua các số liệu khảo sát, đo đạc ngoài thực địa; Thống kê qua đo đếm, tính toán trên bản đồ; Thống kê qua các bảng điều tra nông hộ với hệ thống chỉ tiêu đã định. Thực tế cho thấy đây là phương pháp vô cùng quan trọng vì các số liệu thu thập theo phương pháp này có tính đồng bộ cao và giảm bớt thời gian đi thực địa đồng thời tiến hành thu thập và xử lý các số liệu về môi trường.

2. Phương pháp khảo sát thực địa

Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng trong quá trình nghiên cứu các ngành khoa học Trái đất. Phương pháp này bao gồm các giai đoạn: tiền khảo sát, khảo sát theo tuyến phục vụ nghiên cứu và mô tả các điểm chia khóa, giai đoạn tổng kết trong phòng.

- *Giai đoạn tiền khảo sát:* Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, giai đoạn này cần đảm bảo các nội dung: (1) - Thu thập và chỉnh lý tài liệu thu thập được liên quan

đến khu vực nghiên cứu; (2) - Sơ bộ vạch ra tuyến khảo sát và các điểm chia khóa cũng như sự phân hóa không gian khu vực dựa trên các tài liệu đã thu thập và tổng hợp được.

- *Giai đoạn khảo sát theo tuyến và điểm chia khóa*: Công tác khảo sát được tiến hành theo các tuyến đã được vạch sẵn để thấy được sự phân hóa không gian của khu vực. Trong quá trình khảo sát tuyến, nhóm tư vấn đã tiến hành khảo sát tại các điểm chia khóa nhằm xác định được các tác động tiềm tàng của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp ảnh hưởng đến môi trường.

- *Giai đoạn trong phòng*: Đây là giai đoạn cuối cùng trong khảo sát thực địa. Kết quả của đợt khảo sát bao gồm các bản tả tổng hợp tại điểm chia khóa, sơ đồ các dạng địa lí đã được khoanh vẽ trong quá trình khảo sát theo tuyến. Nghiên cứu, tổng hợp và phân tích các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập được ngoài thực địa làm cơ sở cho các hoạt động của nghiên cứu.

3. Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân

Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong các nghiên cứu và được xem là một công cụ bổ sung cho các phương pháp truyền thống. Với ưu thế là tiết kiệm được thời gian và chi phí so với các phương pháp khác đã thúc đẩy sự phát triển của phương pháp đánh giá nhanh với các tên gọi khác nhau như: đánh giá nhanh nông thôn (RRA), đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân (PRA), thủ tục đánh giá nhanh... Cơ sở của phương pháp là kết hợp theo nhóm gồm nghiên cứu viên, nhà quản lý và người dân địa phương thực hiện trực tiếp tại một vùng nhằm thu được kết quả phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Phương pháp này ngoài việc làm tăng sự hiểu biết và khả năng phân tích những thuận lợi, khó khăn ở địa bàn nghiên cứu của các Hội viên, nó còn giúp cho nhóm đưa ra các quyết định một cách chính xác và đầy đủ về các dự án phát triển thông qua hệ thống phiếu điều tra bằng 2 phương pháp chính:

- *Phương pháp dùng phiếu điều tra*: Phỏng vấn chính thức người dân địa phương bằng bảng hỏi liệt kê các thông tin cần thu thập cho nghiên cứu.

- *Phương pháp thu thập thông tin từ những nông dân có kinh nghiệm*: Xác định các nông dân có kinh nghiệm nhất để phỏng vấn về một vấn đề cụ thể, nhằm nâng cao độ tin cậy cho các thông tin cần phỏng vấn.

4. Phương pháp ma trận môi trường

Đây là phương pháp phối hợp liệt kê các hành động của hoạt động phát triển và liệt kê các yếu tố môi trường có thể bị tác động và đưa vào một ma trận. Phương pháp này có ưu điểm là rất đơn giản nhưng cho phép đồng thời thấy tác động của một hành động của dự án tới nhiều yếu tố môi trường, mặt khác phản ánh được bức tranh đầy đủ trong tương tác của nhiều yếu tố.

5. Phương pháp bản đồ, hệ thông tin địa lí

Đây là phương pháp không thể thiếu đối với quá trình nghiên cứu theo xu thế hiện đại. Thực chất ứng dụng GIS trong nghiên cứu này là tích hợp các lớp thông tin có tọa độ để thành lập các bản đồ chuyên đề. Quá trình nghiên cứu đã ứng dụng phương pháp này để tích hợp các lớp thông tin bản đồ tiến hành xây dựng các bản đồ chuyên đề

và phân tích không gian.

V. Lựa chọn địa điểm khảo sát, đánh giá

Năm 2024, nhóm đánh giá lựa chọn 25 xã thuộc 6 huyện, thị xã và thành phố: Phong Điền, Phú Lộc, Nam Đông, Hương Trà, Hương Thủy và TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là những xã có diện tích rừng lớn, có các Chi hội tham gia chứng chỉ FSC.

Ủy ban thường vụ Quốc Hội thông qua [Nghị quyết 1675/NQ-UBTVQH15](#) về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025. Sau sáp nhập phường/xã, số lượng phường/xã giảm còn 19 phường/xã và bỏ Huyện/Thị xã. Danh sách các phường/xã sau khi sáp nhập có các Chi hội tham gia chứng chỉ FSC.

Bảng 1: Danh sách các xã/phường, Chi hội được đánh giá

STT	Xã/Phường	Chi hội
1	Phường Phong Thái	Phong Sơn
		Phong An
2	Phường Phong Điền	Phong Mỹ
		Phong Xuân
		Phong Thu
3	Phường Hương Trà	Hương Vân
4	Xã Bình Điền	Hương Bình
		Bình Thành
		Bình Tiến
5	Phường Kim Long	Hương Thọ
		Hương Hồ
6	Phường Phú Bài	Dương Hòa
		Phú Sơn
		Thủy Phù
7	Phường Thanh Thủy Phường Hương Thủy	Thủy Phương
8	Xã Hưng Lộc	Xuân Lộc
		Lộc Bồn
		Lộc Sơn
9	Xã Lộc An	Lộc Hòa
10	Xã Chân Mây-Lăng Cô	Lộc Tiến-Lăng Cô
		Lộc Thủy
11	Xã Phú Lộc	Lộc Trì
12	Xã A Lưới 1	Hồng Vân

		Trung Sơn
13	Xã A Lưới 2	Hồng Bắc
		Quảng Nhâm
		A Ngo
14	Xã A Lưới 3	Hồng Thượng
15	Xã A Lưới 4	Lâm Đốt
		A Roàng
		Đông Sơn
		Hương Phong
16	Xã A Lưới 5	Hồng Hạ
17	Khe Tre	Hương Phú
		Thượng Lộ
18	Nam Đông	Thượng Nhật
19	Long Quảng	Thượng Quảng
Tổng cộng	19	37

PHẦN 3

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ

I. Đánh giá tác động xã hội

1. Tác động tích cực tiềm năng của các hoạt động lâm nghiệp:

Đối với việc cải thiện sinh kế và tạo việc làm cho người dân địa phương, hàng năm Hội viên có nhu cầu cần sử dụng một số nhân công - là nguồn nhân công lao động tại địa phương tham gia các hoạt động lâm sinh theo công việc hoặc theo thời vụ như: Khai thác nhựa Thông, trồng rừng, chăm sóc... các hoạt động này giúp tạo thêm thu nhập và việc làm cho lao động địa phương.

Đối với hoạt động thu gom củi rừng trồng của người dân địa phương, sau thời gian khai thác rừng trồng thường để lại cành, nhánh tại hiện trường - khối lượng lớn nguyên liệu làm củi đốt phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của người dân - tiết kiệm chi phí cải thiện sinh kế cho người dân.

Đối với các hoạt động xã hội, phong trào lá lành đùm lá rách của Hội viên cũng được phát động hiệu quả. Các Hội viên đều tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội như: ủng hộ các quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, quỹ giáo dục, nạn nhân chất độc màu da cam, thiên tai, lũ lụt,.....

Đối với các hoạt động nâng cao trình độ kỹ thuật - chuyên môn, các Hội viên cũng được hướng dẫn kỹ thuật, được tập huấn các biện pháp lâm sinh nhằm nâng cao năng suất lao động, thu nhập và khai thác bền vững của các hộ kinh doanh.

Chính quyền địa phương luôn luôn ủng hộ hoạt động của các Hội viên về các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Điều này được thể hiện qua mối quan hệ giữa các bên liên quan trong việc tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động xử lý các vấn đề liên quan giữa các bên, hàng năm các xã tổ chức thực hiện các cuộc họp quan trọng có liên quan các bên thì mời Hội viên dự họp và ngược lại (Hội nghị tổng kết bảo vệ rừng trong năm) để cùng trao đổi và tìm cách giải quyết, phối hợp với nhau trong tổ chức thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng, do đó các vụ cháy rừng luôn được phát hiện và xử lý kịp thời. Tích cực tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án và làm công theo mùa vụ các hoạt động sản xuất của Hội viên.

Tóm lại, hoạt động trồng rừng của các Hội viên đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tạo ra công ăn việc làm cho một số người dân, cải thiện môi trường bằng cách phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải tạo hệ thống đường dân sinh, kích thích phong trào trồng rừng tạo vùng nguyên liệu gỗ.

2. Tác động tiêu cực tiềm tàng

Trong quá trình triển khai các hoạt động lâm sinh của Hội viên tại địa phương tuy chưa có tác động lớn đến môi trường sống cũng như các hoạt động kinh doanh khác nhưng cũng đã để lại một số tác động tiêu cực tiềm tàng như sau:

- Do khu vực rừng trồng Hội viên sát khu dân cư, nên hàng ngày có rất nhiều người ra vào rừng lấy củi, chăn thả gia súc, rà phá phế liệu chiến tranh, rất khó kiểm soát nên mùa khô nguy cơ cháy rừng dễ xảy ra.

- Do phong tục tập quán của người dân miền núi chăn thả gia súc tự do nên việc ngăn cấm trâu bò vào rừng mới trồng của Hội viên có ảnh hưởng đến một phần tập quán của người dân.

- Do đất sản xuất hạn chế, lợi dụng việc không rõ mốc ranh giới đất Hội viên ngoài thực địa, nên một số hộ dân có diện tích đất gần đất của Hội viên có hoạt động xâm lấn đất của Hội viên để lấy đất sản xuất.

- Phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi đại gia súc với thói quen chăn thả trên rừng đã làm ảnh hưởng đến tỷ lệ sống và chất lượng rừng trồng của Hội viên.

- Tình trạng chặt gỗ rừng trồng trái phép của người dân vẫn còn diễn ra, đặc biệt là những khu rừng trồng hẻo lánh và khu rừng đến tuổi thành thực.

II. Sàng lọc các tác động môi trường

Để sàng lọc các tác động của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Hội viên đến môi trường, chúng tôi sử dụng phương pháp ma trận môi trường với các tiêu chí và mức độ tác động, được thể hiện ở bảng 9 và 10:

Bảng 2: Các mức độ ảnh hưởng đến môi trường

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG		Mức độ ảnh hưởng		
		Rất ảnh hưởng (A)	Ảnh hưởng (B)	Ít ảnh hưởng (C)
LÝ HOÁ	ĐẤT ĐAI			
	Xói mòn đất	Tạo thành dòng chảy và tạo thành khe nứt trên bề mặt đường, bãi gỗ, mặt rừng vào mùa mưa	Trôi đất trên bề mặt đường, mặt rừng, tạo vết xe đi vào mùa mưa	Không có hiện tượng trôi lớp đất phủ trên mặt đường, mặt rừng
	Hiện tượng lở đất	Sụt lở mái ta luy, lún sụt nền đường, trôi nền đường, sạt nền đường ô tô, trôi nền đường, sụt lở trong khu khai thác	Có hiện tượng sụt lở ta luy, sạt nền đường cục bộ, sụt lở đất cục bộ trong khu khai thác, trên bãi gỗ	Sụt lở không đáng kể
	Hiện tượng đóng rãnh đất	Vùng làm việc của máy móc thiết bị đất bị đóng rãnh nghiêm trọng làm mất khả năng tái sinh	Vùng làm việc của máy móc bị nén không đáng kể, ít ảnh hưởng đến công tác phục hồi rừng	Không đáng kể, không ảnh hưởng đến đất đai trong khu khai thác, trên bãi gỗ...
	Độ màu mỡ của đất	Làm trôi lượng mùn và đất bề mặt một cách rõ rệt	Đất bề mặt bị ảnh hưởng không rõ	Đất bề mặt không bị ảnh hưởng
	THUỖ VĂN			
	Lượng nước	Làm giảm nguồn nước rõ rệt	Lượng nước có suy giảm như mực nước	Mực nước hầu như không thay đổi

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	Mức độ ảnh hưởng		
	Rất ảnh hưởng (A)	Ảnh hưởng (B)	Ít ảnh hưởng (C)
		trong suối thấp hơn chút ít	
Dòng chảy mùa khô	Lượng nước trong suối giảm đi rõ rệt, các suối cạn nhanh hơn	Lượng nước có suy giảm như mực nước trong suối thấp hơn chút ít	Dòng chảy không thay đổi ở các khe suối so với khi chưa làm đường
Khả năng gây lũ lụt	Tần suất lũ cao hơn	Mực nước trong suối cao hơn về mùa mưa nhưng không gây ra lũ quét	Không gây ra lũ vào mùa mưa
Hiện trạng khe suối	Thay đổi kích thước của khe suối (lớn hơn nhiều về mùa mưa, nhỏ hơn về mùa khô)	Có thể thay đổi kích thước nhưng không rõ nét	Không thay đổi gì về kích thước của khe suối
Hiện tượng lắng cặn	Đất bồi khe suối, cành cây làm thu hẹp dòng chảy và giảm độ sâu của lòng suối rõ nét	Đất bồi khe suối, cành cây làm thu hẹp dòng chảy và giảm độ sâu của lòng suối ở mức độ thấp (ở một số nơi trong hệ thống suối hoặc chỉ ở chân lô khai thác)	
Khả năng thoát nước	Giảm tốc độ thoát nước của khe suối rõ nét	Giảm tốc độ thoát nước của các khe suối ở một số đoạn nhất định	
Mực nước ngập	Mực nước ngập giảm như khe suối cạn nhanh và khe cạn không còn nước, giếng đào không còn nước	Thời gian chảy trong khe cạn giảm xuống	Mực nước ngập không thay đổi
Tình hình sử dụng nguồn nước	Không sử dụng được cho sinh hoạt	Sử dụng được nhưng hạn chế hay qua xử lý thủ công	Nước vẫn dùng trong sinh hoạt
CHẤT LƯỢNG NƯỚC			
Các tạp chất trong nước	Trong nước lẫn dầu chảy thành vết theo khe suối	Chỉ có một vài chỗ theo dòng suối xuất hiện vẩn dầu	

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG		Mức độ ảnh hưởng		
		Rất ảnh hưởng (A)	Ảnh hưởng (B)	Ít ảnh hưởng (C)
	Độ đục của nước	Nước trong khe suối đục do đất đá từ đường rơi xuống kéo dài toàn tuyến và ảnh hưởng tới vùng hạ lưu	Nước đục ở đầu nguồn nhưng không ảnh hưởng khu vực hạ lưu	Độ trong của nước bình thường
KHÍ QUYỂN				
	Ô nhiễm không khí (bụi, khói, thuốc bảo vệ thực vật)	Khu vực có đường đi qua rất bụi và kèm theo khói từ ô tô hoặc ảnh hưởng do hệ thống thuốc trừ sâu	Khu vực có đường đi qua có bụi và kèm theo khói từ ô tô một vài nơi, hoặc thuốc trừ sâu (trong thời gian ngắn)	Lượng bụi và khói không đáng kể
THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT				
	Hiện trạng sử dụng đất vùng lân cận	Làm thay đổi mục đích sử dụng đất như thay đổi cơ cấu cây trồng.... dọc theo tuyến đường	Làm thay đổi mục đích sử dụng đất như thay đổi cơ cấu cây trồng ở một vài chỗ	Cơ cấu cây trồng cơ bản không thay đổi nhiều
	Hiện trạng sử dụng đất vùng hạ lưu	Làm thay đổi cơ cấu cây trồng, phương thức canh tác, giảm vụ cây trồng...	Làm thay đổi cơ cấu cây trồng, phương thức canh tác, giảm vụ... ở một số nơi	Không thay đổi gì nhiều về phương thức sử dụng đất
SINH HỌC	QUẦN THỂ ĐỘNG THỰC VẬT			
	Hệ thực vật	Làm mất thảm thực vật với diện tích lớn. Các loài cây quý hiếm có giá trị kinh tế mất đi. Các loài cây không mục đích, không có giá trị kinh tế lại có ưu thế phát triển	Thảm thực vật ít bị ảnh hưởng Cây quý hiếm có giảm về số lượng	Thảm thực vật cây quý hiếm và có giá trị kinh tế hầu như không bị tác động
	Hệ động vật	Làm thay đổi đáng kể quần thể động vật như động vật hoang dã và các loài động vật dưới nước giảm đáng kể về số lượng	Đe dọa đến môi trường sinh sống của quần thể động vật	Thay đổi quần thể động vật không rõ nét

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	Mức độ ảnh hưởng			
	Rất ảnh hưởng (A)	Ảnh hưởng (B)	Ít ảnh hưởng (C)	
	MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ CỘNG ĐỒNG			
	Rừng nguyên sinh	Cấu trúc rừng nguyên sinh bị thay đổi rõ nét. Chất lượng rừng bị thay đổi	Cấu trúc rừng nguyên sinh bị thay đổi ít. Chất lượng rừng bị thay đổi không đáng kể	Không có ảnh hưởng rõ nét đến rừng nguyên sinh
	Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bị xâm phạm với diện tích đáng kể	Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bị đe dọa và bị xâm phạm một vài nơi	Không ảnh hưởng
	Môi trường sống dưới nước	Nơi cư trú của động vật dưới nước không còn, hoặc bị ô nhiễm nặng (hồ khe suối...)	Giảm mực nước ở các khu vực có động vật dưới nước sinh sống	Không ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật dưới nước
CON NGƯỜI	SỨC KHỎE VÀ SỰ AN TOÀN CỦA CON NGƯỜI			
	Cung cấp nước	Nguồn cung cấp nước bị giảm đáng kể về số lượng và chất lượng	Lượng nước giảm nhưng chất lượng nước vẫn đảm bảo	Ảnh hưởng không đáng kể đến nguồn nước
	An toàn sức khỏe	Số người bị bệnh tăng lên có thể nhận biết được	Số người bị bệnh có tăng lên nhưng không đáng kể	Ảnh hưởng không nhận biết được
	KINH TẾ - XÃ HỘI			
	Định cư	Sự thay đổi dân cư (tăng, giảm) trong vùng nhận biết được	Sự thay đổi dân cư trong vùng không đáng kể	Không thay đổi dân cư trong vùng
	Diện tích canh tác	Diện tích canh tác thay đổi lớn (vùng hạ lưu hay lân cận)	Diện tích canh tác thay đổi không đáng kể (vùng hạ lưu hay lân cận)	Không ảnh hưởng gì đến diện tích canh tác
	Các hoạt động thu mua sản phẩm	Thay đổi các hoạt động thu mua sản phẩm (tăng hoặc giảm)	Ít thay đổi các hoạt động thu mua sản phẩm (tăng hoặc giảm)	Không làm thay đổi việc thu mua sản phẩm
	Tạo việc làm	Làm tăng giảm việc làm rõ nét	Việc làm có thay đổi nhưng không rõ nét	Việc làm không thay đổi
	CẢNH QUAN			
	Tính nguyên	Tính nguyên sinh của khu vực bị thay đổi rõ nét	Tính nguyên thủy của khu vực bị thay đổi không đáng kể	Tính nguyên thủy của khu vực hầu như không thay đổi

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG		Mức độ ảnh hưởng		
		Rất ảnh hưởng (A)	Ảnh hưởng (B)	Ít ảnh hưởng (C)
	thủy của khu vực			
	Cảnh quan khu vực	Cảnh quan khu vực bị thay đổi lớn	Cảnh quan khu vực bị thay đổi không nhiều	Cảnh quan khu vực thay đổi không rõ nét
	Di tích văn hoá - lịch sử	Di tích văn hoá - lịch sử bị đe dọa và xâm phạm	Di tích văn hoá lịch sử bị đe dọa	Di tích văn hoá - lịch sử bị không bị ảnh hưởng
LÂM PHẦN	LÂM SINH			
	Sản lượng rừng	Sản lượng rừng bị giảm sút nghiêm trọng	Sản lượng rừng bị giảm sút không đáng kể	Sản lượng rừng bị giảm sút nghiêm trọng
	Khả năng tái sinh	Mất khả năng tái sinh rừng của loài cây có mục đích	Giảm khả năng tái sinh của những cây có mục đích	Khả năng tái sinh không thay đổi
	Xuất hiện các loài cây ngoại lai	Làm ảnh hưởng mạnh đến loài cây trồng chính, có thể gây chết cây	Giảm khả năng sinh trưởng, phát triển của cây trồng chính	Không ảnh hưởng nếu cây không bị cạnh tranh

Bảng 3: Ma trận các yếu tố môi trường đối với hoạt động trồng rừng ở các Hội viên

A. Rất ảnh hưởng

B. Ảnh hưởng

C. Không ảnh hưởng

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG				Hoạt động																										
				Xây dựng đường			Vận xuất gỗ			Bãi gỗ			Lô khai thác			Vận chuyển			Vệ sinh sau khai thác			Trồng rừng			Chăm sóc rừng			Vườn ươm		
				A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
LÝ HOÁ	ĐẤT ĐAI																													
	Xói mòn đất		x			x			x			x		x				x			x			x			x			
	Hiện tượng lở đất			x			x			x			x					x			x			x			x			
	Hiện tượng đất đóng rắn			x			x			x			x					x			x			x			x			
	Độ màu mỡ của đất			x			x			x			x					x			x			x			x			
	THỦY VĂN																													
	Lượng nước			x			x			x			x					x			x			x			x			
	Dòng chảy mùa khô			x			x			x			x			x		x			x			x			x			
	Khả năng gây lũ lụt			x			x			x			x			x			x			x			x			x		
	Hiện trạng khe suối			x			x			x			x			x			x			x			x			x		
	Hiện tượng lắng cặn		x				x			x			x		x				x			x			x			x		
	Khả năng thoát nước			x			x			x			x		x				x			x			x			x		

Khả năng cung cấp nước			x			x			x			x				x			x			x			x
Chất lượng nước			x			x			x			x				x			x			x			x
Mức nước ngầm			x			x			x			x				x			x			x			x
Tình hình sử dụng nguồn nước			x			x			x			x				x			x			x			x
CHẤT LƯỢNG NƯỚC																									
Các tạp chất trong nước			x			x			x			x				x			x			x			x
Độ đục của nước			x			x			x			x				x			x			x			x
KHÍ QUYỀN																									
Ô nhiễm không khí (bụi, khói, thuốc trừ sâu, vỏ bầu)			x			x			x			x				x			x			x			x
THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT																									
Hiện trạng sử dụng đất vùng lân cận			x			x			x			x				x			x			x			x

	Hiện trạng sử dụng đất vùng hạ lưu			x			x			x			x			x			x			x			x
SINH HỌC	QUẢN THỂ ĐỘNG THỰC VẬT																								
	Hệ thực vật			x			x			x			x			x			x			x			x
	Hệ động vật			x			x			x			x			x			x			x			x
	MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ CỘNG ĐỒNG																								
	Rừng nguyên sinh			x			x			x			x			x			x			x			x
	Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng			x			x			x			x			x			x			x			x
	Môi trường sống dưới nước			x			x			x			x			x			x			x			x
CON NGƯỜI	SỨC KHOẺ VÀ SỰ AN TOÀN CỦA CON NGƯỜI																								
	Cung cấp nước			x			x			x			x			x			x			x			x
	An toàn sức khỏe			x			x			x			x			x			x			x			x
	KINH TẾ XÃ HỘI																								
	Định cư			x			x			x			x			x			x			x			x
	Diện tích canh tác			x			x			x			x			x			x			x			x

	Các hoạt động thu mua SP			x			x			x				x			x			x			x			x		
	Tạo việc làm			x			x			x				x			x			x			x			x		
	CẢNH QUAN																											
	Tính nguyên thủy của khu vực			x			x			x				x			x			x			x			x		
	Cảnh quan khu vực		x				x			x				x			x			x			x			x		
	Di tích văn hoá - lịch sử			x			x			x				x			x			x			x			x		
LÂM PHẦN	LÂM SINH																											
	Sản lượng rừng			x			x			x				x			x			x			x			x		
	Khả năng tái sinh			x			x			x				x			x			x			x			x		
	Khả năng tăng trưởng			x			x			x				x			x			x			x			x		
TỔNG		0	3	3 3	0	0	3 6	0	0	3 6	0	0	3 6	0	9	2 7	0	1	3 5	0	0	3 6	0	0	3 6	0	2	3 4

Nhận xét: Qua bảng đánh giá tại hiện trường ta thấy mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất đến các yếu tố của môi trường được thể hiện như sau:

- Đối với hoạt động Xây dựng đường trong 36 yếu tố môi trường thì 3 yếu tố ở mức B và 33 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Vận xuất gỗ trong 36 yếu tố môi trường thì có 36 yếu tố ở mức C

- Đối với hoạt động Bãi gỗ trong 36 yếu tố môi trường thì có 36 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Lô khai thác trong 36 yếu tố môi trường thì có 36 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Vận chuyển trong 36 yếu tố môi trường thì 9 yếu tố ở mức B và 27 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Vệ sinh sau khai thác trong 36 yếu tố môi trường thì 01 yếu tố ở mức B và 35 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Trồng rừng trong 36 yếu tố môi trường thì có 36 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Chăm sóc rừng trong 36 yếu tố môi trường thì có 36 yếu tố ở mức C
- Đối với hoạt động Vườn ươm trong 36 yếu tố môi trường thì 2 yếu tố ở mức B và 34 yếu tố ở mức C

PHẦN 4 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

I. Phân tích đánh giá tác động môi trường

Trên thực tế, ở tỉnh Thừa Thiên Huế các hộ trồng rừng cá thể triển khai hoạt động lâm nghiệp chủ yếu đang ở quy mô nhỏ, ngoại trừ một số hộ có diện tích lớn ở huyện Phú Lộc. Chính vì vậy, sự tác động đến môi trường của hoạt động lâm nghiệp do Hội viên quản lý chưa nhiều hoặc nói cách khác là chưa có sự tác động lớn.

1. Đánh giá tác động môi trường đất

Đối với hiện tượng xói mòn đất cũng đã có xảy ra nhưng ở mức độ thấp, chưa đến mức trầm trọng. Một số hoạt động sản xuất của Hội viên đã gây ra xói mòn đất như ở các tuyến đường vận chuyển không có rãnh biên thoát nước dọc theo tuyến kết hợp với địa hình dốc làm cho hiện tượng xói mòn rửa trôi xảy ra. Ngoài ra, vận chuyển gỗ vào mùa mưa kết hợp với trọng tải nặng đã làm cho hiện tượng sa lầy xuất hiện. Một số hình ảnh minh họa các đường xói tự hình thành gây xói mòn rửa trôi:



Hình 1: Mở đường vận xuất



Hình 2: Đường khai thác không có rãnh thoát nước



Hình 3: Đường khai thác không có rãnh thoát nước



Hình 4: Sạt lở đất do hậu quả hoạt động khai thác



Hình 5 (a)



Hình 5 (b)

Đường khai thác không có rãnh thoát nước



Hình 6: Khe xói gây ra hiện tượng rửa trôi đất



Hình 7: Hiện tượng sa lầy vào mùa mưa



Hình 8 (a)



Hình 8 (b)

Hiện tượng sa lầy vào mùa mưa do đường khai thác không có rãnh thoát nước

Trong quá trình triển khai các hoạt động lâm nghiệp, người dân cũng đã thiếu ý thức và để lại rác thải sinh hoạt cũng như rác thải sản xuất trong rừng mặc dù không nhiều nhưng phần nào cũng gây ảnh hưởng đến môi trường đất.



Hình 8 (a)



Hình 8 (b)

Rác thải sinh hoạt để lại trong rừng



Hình 9 (a)



Hình 9 (b)

Rác thải sản xuất (trồng rừng) để lại trong rừng

Hoạt động khai thác theo phương pháp truyền thống đã được áp dụng tại Hội viên ở các giai đoạn trước như phương thức chặt trắng, khâu vệ sinh rừng là gom và đốt, ảnh hưởng lớn đến mức độ che phủ, làm tro đất đá tạo thành các rãnh xói bởi sự tác động của nước mưa chảy tràn làm trôi dinh dưỡng đất. Một số hình ảnh minh họa:



Hình 10: Xử lý gom đốt sau khai thác



Hình 11: Khai thác trắng không để lại vành đai

Hoạt động cho mượn (hoặc cho thuê) không gian đất rừng để nuôi ong cũng phổ biến ở diện tích rừng của các Hội viên với mục tiêu tận dụng không gian tăng thêm thu nhập cải thiện đời sống tuy nhiên cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường. Hoạt động nuôi ong đã để lại một lượng rác thải sinh hoạt và rác thải sản xuất không nhỏ ở lại rừng - đây cũng xuất phát từ ý thức của công nhân nuôi ong. Ngoài ra, còn xả thải nước thải sinh hoạt và vật dụng cá nhân làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và cảnh quan rừng. Một số hình ảnh minh họa:



Hình 11: Hoạt động nuôi ong trong rừng

Trong quá trình triển khai các hoạt động trồng rừng, các Hội viên vẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhưng với số lượng ít, hạn chế và thận trọng.



Hình 12: Thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong quá trình trồng rừng

2. Tác động đến thực vật và động vật

- Các hoạt động xây dựng đường vận chuyển, vận xuất làm thay đổi quần thể thực vật. Khâu phát, đốt thực bì toàn diện tác động mạnh đến quần thể thực vật làm mất đi tầng cây bụi, tiêu diệt các loại côn trùng, vi sinh vật sống trên mặt đất ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của động vật hoang dã làm giảm số lượng và thành phần loại động vật, thực vật và vi sinh vật tại các khu vực khai thác.

- Trong khâu chặt hạ do kỹ thuật chặt hạ không đúng (cắt mở miệng quá sâu) không thể điều khiển hướng cây đổ gây nguy hiểm người điều khiển cưa và khó giữ lại thảm thực vật cũng như cây bản địa thuộc loài quý hiếm tái sinh tự nhiên trong lô khai thác.

3. Tác động đến cộng đồng địa phương

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các hộ kinh doanh đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống cộng đồng dân cư trong khu vực như hàng năm tạo công ăn việc làm góp phần không nhỏ cho việc ổn định xã hội. Tuy nhiên, cũng chính các hoạt động lâm nghiệp này đã có những tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân như diện tích rừng của Hộ viên nằm xen kẽ với khu ruộng lúa và khu dân cư cho nên khi khai thác, xử lý thực bì bằng phương pháp đốt gây ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng do giữa khu rừng trồng của Hộ viên và phần ruộng của nhân dân cũng như các ấp xóm không có hành lang bảo vệ.

Bảng 4: Tổng hợp kết quả điều tra lấy thông tin từ các bên liên quan

Stt	ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP	Số phiếu trả lời		
		Cao	TB	Thấp
1	Đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương/tỉnh nhà	65	7	1
2	Tạo ra công ăn việc làm cho cư dân địa phương.	66	6	1
3	Cải thiện môi trường bằng việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc	68	4	1
4	Góp phần nâng cấp cải tạo hệ thống đường sá dân sinh	8	15	50
5	Kích thích phong trào trồng rừng tạo vùng nguyên liệu gỗ.	57	18	2
6	Hỗ trợ cộng đồng địa phương (Đường sá, chăm sóc sức khỏe....)	17	30	27
7	Tác động của hoạt động khai thác gỗ.	6	30	37
8	Hỗ trợ các Hội viên lâm nghiệp trong các HĐ sản xuất kinh doanh	47	25	0
9	Hỗ trợ hoạt động trồng cây phân tán.	4	26	43
10	Mức độ ô nhiễm môi trường đất	0	2	71
11	Mức độ ô nhiễm môi trường nước	0	0	73
12	Mức độ ô nhiễm môi trường không khí	0	0	73

(Phiếu điều tra thực tế đính kèm ở Phụ lục 2)

Bảng 5: Thống kê các diện tích rừng bị thu hồi do làm lưới điện 500kV và đường cao tốc.

S T T	Các thay đổi	Chi hội	Chủ rừng	Ký hiệu lô	Mô tả	Diện tích trước điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh	Diện tích giảm	X	Y
1	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Trần Quang	PX75	Điều chỉnh diện tích =0,76 do đền bù tuyến điện 500KV	1.05	0.76	0.29	536,914.3 0	1,824,342.71
2	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Hoàng Ngọc Chiến	PoS234	Điều chỉnh DT từ 3,58=3,11 do lưới điện cắt bỏ	3.58	3.11	0.47	541,023.1 2	1,822,715.47
3	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Phạm Ngọc Danh	PoS238	Điều chỉnh DT từ 4,16=3,69 do lưới điện cắt bỏ	4.16	3.69	0.47	541,796.8 7	1,822,601.22
4	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Lê Văn Mạnh	PoS236	Điều chỉnh DT từ 4,99=4,52 do lưới điện cắt bỏ	4.99	4.52	0.47	541,477.2 0	1,822,714.79
5	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Nguyễn Bảo	PoS237	Điều chỉnh DT từ 4,99=4,52 do lưới điện cắt bỏ	4.99	4.52	0.47	541,635.4 9	1,822,683.45
6	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Nguyễn Minh Dũng	PoS235	Điều chỉnh DT từ 5,15=4,68 do lưới điện cắt bỏ	5.15	4.68	0.47	541,247.4 6	1,822,707.16

7	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Trương Thống	PoS239	Điều chỉnh DT từ 5,42=4,95 do lưới điện cắt bỏ	5.42	4.95	0.47	541,920.7 6	1,822,636.53
8	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Nguyễn Tiến	PoS241	Điều chỉnh DT từ 5,88=5,41 do lưới điện cắt bỏ	5.88	5.41	0.47	542,238.7 8	1,822,653.65
9	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Dương Văn Tường	PoS233	Điều chỉnh DT từ 6,3=5,83 do lưới điện cắt bỏ	6.3	5.83	0.47	541,363.8 1	1,822,938.87
10	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Lê Ân	PoS240	Điều chỉnh DT từ 6,35=5,88 do lưới điện cắt bỏ	6.35	5.88	0.47	542,106.3 8	1,822,659.81
11	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Trương Ngự	PoS103	Điều chỉnh DT từ 7,18 = 6,67 do lưới điện cắt bỏ	7.18	6.67	0.51	541,052.4 8	1,822,943.03
12	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Tân Mỹ	Nguyễn Hùng	PM163	Điều chỉnh DT=0,36 do thu hồi lưới điện 500kv	0.53	0.36	0.17	534,524.5 6	1,826,367.23
13	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Châm	Hoàng Như Phương	HH09	Điều chỉnh DT=0,66 do thu hồi lưới điện 500kv	1.12	0.66	0.46	541,796.8 7	1,822,601.22

1 4	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Hoàng Phúc Thanh	PX26	Điều chỉnh DT=0,67 do thu hồi lưới điện 500kv	1.2	0.67	0.53	538,826.6 ₁	1,823,189.52
1 5	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Hồ Hữu Sửu	PX24	Điều chỉnh DT=0,71 do thu hồi lưới điện 500kv	0.9	0.71	0.19	536,524.4 ₈	1,824,618.13
1 6	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Hồ Thị Hiền	PX134	Điều chỉnh DT=0,73 do thu hồi lưới điện 500kv	0.81	0.73	0.08	535,418.2 ₀	1,825,304.31
1 7	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Trần Kim Hương	PX115	Điều chỉnh DT=0,75 do thu hồi lưới điện 500kv	0.84	0.75	0.09	535,202.6 ₆	1,825,437.97
1 8	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong An	Nguyễn Chánh Hữu	PA15	Điều chỉnh DT=0,83 do thu hồi lưới điện 500kv	1	0.83	0.17	545,336.6 ₃	1,822,506.49
1 9	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Thanh Lương Hộ	Lê Văn Tảo	DH124	Điều chỉnh DT=0,86 do thu hồi lưới điện 500kv	1.35	0.86	0.49	566,641.9 ₁	1,806,246.55
2 0	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Lộc Hòa	Phan Bái	LH46	Điều chỉnh DT=0,98 do thu hồi lưới điện 500kv	1.24	0.98	0.26	583,816.8 ₇	1,798,397.12

2 1	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Nguyễn Đãi	PX44	Điều chỉnh DT=1 do thu hồi lưới điện 500kv	1.09	1	0.09	535,304.8 7	1,825,347.51
2 2	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cô Bi 3 Phe Tư	Nguyễn Sơn	PoS221	Điều chỉnh DT=1,01 do thu hồi lưới điện 500kv	1.4	1.01	0.39	543,963.8 2	1,822,708.23
2 3	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Nguyễn Mới	PX49	Điều chỉnh DT=1,06 do thu hồi lưới điện 500kv	1.16	1.06	0.1	535,622.3 9	1,825,131.70
2 4	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Nguyễn Hanh	PS39	Điều chỉnh DT=1,09 do thu hồi lưới điện 500kv	1.34	1.09	0.25	569,073.5 4	1,805,713.48
2 5	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Lộc Hòa	Đỗ Thương	LH47	Điều chỉnh DT=1,14 do thu hồi lưới điện 500kv	1.36	1.14	0.22	583,739.9 2	1,798,338.07
2 6	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Châm	Trần Thiện Duật	HH93	Điều chỉnh DT=1,18 do thu hồi lưới điện 500kv	1.36	1.18	0.18	550,294.4 7	1,817,283.28
2 7	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Nguyễn Hải	PS38	Điều chỉnh DT=1,31 do thu hồi lưới điện 500kv	2.04	1.31	0.73	569,299.0 5	1,805,497.86

2 8	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Thanh Lương Hộ	La Đình	DH84	Điều chỉnh DT=1,43 do thu hồi lưới điện 500kv	1.7	1.43	0.27	566,897.0 ₉	1,806,381.24
2 9	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Trần Đăng Trung	PX114	Điều chỉnh DT=1,51 do thu hồi lưới điện 500kv	1.93	1.51	0.42	540,145.2 ₃	1,822,692.23
3 0	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Phan Ngọc Tuấn	PoS217	Điều chỉnh DT=1,64 do thu hồi lưới điện 500kv	1.8	1.64	0.16	543,917.9 ₈	1,822,675.83
3 1	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Châm	Lê Thị Hồng	HH121	Điều chỉnh DT=1,87 do thu hồi lưới điện 500kv	2.25	1.87	0.38	550,086.7 ₁	1,817,854.55
3 2	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Nguyễn Văn Phát	PS138	Điều chỉnh DT=10,89 do thu hồi lưới điện 500kv	11.8	10.89	0.91	571,816.0 ₇	1,804,754.12
3 3	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Hòa Lộc	Phan Thị Qua	LB148	Điều chỉnh DT=11,7 do thu hồi lưới điện 500kv	12.8	11.7	1.1	563,207.7 ₇	1,806,808.05
3 4	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Ngô Văn Nghiêm	PS120	Điều chỉnh DT=2,47 do thu hồi lưới điện 500kv	3.09	2.47	0.62	569,719.3 ₂	1,805,431.92

3 5	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Nguyễn Hải	PS59	Điều chỉnh DT=2,62 do thu hồi lưới điện 500kv	3.08	2.62	0.46	569,306.2 7	1,805,615.40
3 6	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Hòa Lộc	Nguyễn Đức Thêm	LB162	Điều chỉnh DT=29,4 do thu hồi lưới điện 500kv	30.7	29.4	1.3	573,454.9 0	1,804,242.71
3 7	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Võ Phúc	PS246	Điều chỉnh DT=3,16 do thu hồi lưới điện 500kv	3.58	3.16	0.42	570,410.8 3	1,805,091.56
3 8	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Lộc Tiến	Trần Như Nghiêm	LTi30	Điều chỉnh DT=3,76 do thu hồi lưới điện 500kv	4.23	3.76	0.47	604,276.2 0	1,797,792.41
3 9	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Võ Đức	PS245	Điều chỉnh DT=3,91 do thu hồi lưới điện 500kv	4.43	3.91	0.52	570,555.1 4	1,805,073.11
4 0	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Nam Sơn	Phạm Hai	LS19	Điều chỉnh DT=3,99 do thu hồi lưới điện 500kv	4.9	3.99	0.91	576,999.4 7	1,802,432.07
4 1	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Thanh Lương Hộ	Lê Bảo Quốc	DH38	Điều chỉnh DT=4,23 do thu hồi lưới điện 500kv	4.8	4.23	0.57	562,554.9 0	1,806,854.51

4 2	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Thanh Lương Hộ	Lê Văn Tảo	DH46	Điều chỉnh DT=4,28 do thu hồi lưới điện 500kv	4.65	4.28	0.37	566,407.1 7	1,806,454.31
4 3	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phong Xuân	Phạm Đình Hưng	PX55	Điều chỉnh DT=4,31 do thu hồi lưới điện 500kv	4.61	4.31	0.3	536,258.8 3	1,825,021.78
4 4	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Hòa Lộc	Hồ Quý Tân	LB168	Điều chỉnh DT=4,5 do thu hồi lưới điện 500kv	4.94	4.5	0.44	570,791.5 3	1,805,265.65
4 5	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Lộc Trì	Huỳnh Thị Thanh Thảo	LTr18	Điều chỉnh DT=4,59 do thu hồi lưới điện 500kv	4.9	4.59	0.31	596,147.4 6	1,797,718.03
4 6	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Hòa Lộc	Hồ Quý Tân	LB167	Điều chỉnh DT=4,65 do thu hồi lưới điện 500kv	5.24	4.65	0.59	570,668.5 4	1,805,233.37
4 7	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Bùi Thị Diệu Loan	PoS164	Điều chỉnh DT=40,18 do thu hồi lưới điện 500kv	40.6	40.18	0.42	539,552.8 3	1,822,318.55
4 8	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Cổ Bi 3 Phe Tư	Lê Đành	PoS113	Điều chỉnh DT=5,17 do thu hồi lưới điện 500kv	5.73	5.17	0.56	542,612.1 5	1,822,760.73

4 9	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Hòa Lộc	Nguyễn Văn Tân	LB113	Điều chỉnh DT=5,34 do thu hồi lưới điện 500kv	6.1	5.34	0.76	576,241.2 ₇	1,803,540.87
5 0	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Thanh Lương Hộ	Lê Bảo Quốc	DH48	Điều chỉnh DT=5,97 do thu hồi lưới điện 500kv	6.59	5.97	0.62	562,746.0 ₂	1,806,532.05
5 1	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Lộc Tiến	Đặng Thị Ngọc Tánh	LTi03	Điều chỉnh DT=6,99 do thu hồi lưới điện 500kv	8.3	6.99	1.31	605,746.5 ₃	1,797,862.99
5 2	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Nguyễn Văn Phát	PS243	Điều chỉnh DT=8,99 do thu hồi lưới điện 500kv	10	8.99	1.01	572,059.5 ₁	1,805,040.42
5 3	Điều chỉnh DT do lưới điện 500Kv	Phú Sơn	Ngô Quang Nhân	PS54	Điều chỉnh DT=9,15 do thu hồi lưới điện 500kv	10	9.15	0.85	569,680.2 ₄	1,805,221.88
						276.54	251.0 ₆	25.48		
5 4	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Hòa Lộc	Võ Đại Chánh	LB135	Điều chỉnh DT=0,65 do đền bù cao tốc	1	0.65	0.35	575,435.1 ₃	1,805,309.16
5 5	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Phong Xuân	Hồ Công Dạng	PX21	Điều chỉnh DT=0,7 có 0,27 ha bị trừ bỏ làm đường cao tốc	0.97	0.7	0.27	536,603.2 ₉	1,826,726.23

5 6	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Hòa Lộc	Võ Đại Chánh	LB134	Điều chỉnh DT=1,32 do đền bù cao tốc	1.7	1.32	0.38	575,568.8 ₂	1,805,211.47
5 7	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Tân Mỹ	Đặng Văn Khoách	PM122	Điều chỉnh DT=2 do đền bù cao tốc	2.56	2	0.56	531,888.0 ₁	1,829,224.78
5 8	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Tân Mỹ	Hoàng Trọng Tấn	PM18	Điều chỉnh DT=2,19 do đền bù cao tốc	2.99	2.19	0.8	528,017.6 ₉	1,832,032.62
5 9	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Thủy Châu	Lê Quang Ngọc Tín	TCh18	Điều chỉnh DT=2,86 do đền bù cao tốc	3.08	2.86	0.22	570,416.9 ₂	1,809,500.98
6 0	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Tân Mỹ	Hoàng Minh Hưng	PM16	Điều chỉnh DT=3,08 do đền bù cao tốc	4.4	3.16	1.24	528,131.4 ₃	1,831,892.02
6 1	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Thủy Phương	Võ Cẩn	TPh20	Điều chỉnh DT=3,67 do đền bù cao tốc	4.25	3.67	0.58	568,620.5 ₂	1,810,762.48
6 2	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Hòa Lộc	Nguyễn Văn Minh	LB153	Điều chỉnh DT=3,9 do đền bù cao tốc	7	3.9	3.1	575,764.2 ₇	1,804,568.78
6 3	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Thủy Phương	Trần Xuân Bình	TPh19	Điều chỉnh DT=4 do đền bù cao tốc	4.46	4	0.46	569,687.4 ₂	1,810,470.76

6 4	Điều chỉnh DT làm đường cao tốc	Hòa Lộc	Nguyễn Văn Minh	LB110	Điều chỉnh DT=7,12 do đền bù cao tốc	9	7.12	1.88	575,532.6 ₁	1,804,623.97
						41.41	31.57	9.84		

Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án từ 2023 - 6/2024¹

ĐVT: ha

S t t	Tên dự án	Quyết định (số, ngày tháng)	Tổng cộng	Hiện trạng rừng trước khi chuyển đổi mục đích sử dụng								
				Phân theo loại rừng				Phân theo chức năng				
				Đất có rừng			Đất trống, đất khác	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH 3 LR
				Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng						
	Tổng cộng		65.63	65.63	-	65.63	-	65.63	-	4.50	61.13	-
I	Năm 2023		16.44	16.44		16.44		16.44		4.50	11.93	
1	thực hiện dự án Đường giao thông Hải Thành - Cương Gián, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền của Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Quảng Điền	2306/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	0.31	0.31		0.31		0.31		0.31		

¹ Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án từ 2023 - 6/2024

2	thực hiện dự án Xây dựng trạm bơm và đường ống cấp nước sản xuất cho nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Phú Sơn của Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB	2307/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	1.59	1.59		1.59		1.59			1.59	
3	thực hiện dự án Bãi chôn lấp rác dự phòng Phú Sơn của Ban QLDA ĐTXD và Phát triển đô thị tỉnh	2308/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	4.99	4.99		4.99		4.99			4.99	
4	thực hiện dự án Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn, huyện Phú Lộc của Ban QL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	2309/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	0.11	0.11		0.11		0.11			0.11	
5	thực hiện dự án Xử lý, cải tạo các điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 49 của Trung tâm Phát triển	2310/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	2.69	2.69		2.69		2.69		0.91	1.78	

	quỹ đất huyện A Lưới											
6	thực hiện dự án Tuyến đường trung áp 22kV đầu nối nhà máy điện rác Phú Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế về thanh cái 22kV trạm 110kV Phú Bãi của Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB	2311/QĐ- UBND ngày 2/10/2023	1.61	1.61		1.61		1.61			1.61	
7	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật và công trình chống lún chiếm của Cục 72/Tổng cục II	2558/QĐ- UBND ngày 30/10/2023	3.70	3.70		3.70		3.70		3.28	0.42	
8	thực hiện dự án Xử lý, cải tạo các điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 49, đoạn qua các xã Bình Thành và Bình Tiến, thị xã	2822/QĐ- UBND ngày 30/11/2023	1.44	1.44		1.44		1.44			1.44	

	Hương Trà của Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà											
I I	Năm 2024		49.19	49.19		49.19		49.19			49.19	
1	thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc của Công ty TNHH 1 TV Quốc Nguyên	181/QĐ-UBND ngày 15/1/2024	12.05	12.05		12.05		12.05			12.05	
2	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực vùng đồi 1, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy của Công ty TNHH XD Mạnh Tiến Thắng	238/QĐ-UBND ngày 22/1/2024	9.26	9.26		9.26		9.26			9.26	
3	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy (giai đoạn 1) của	1030 /QĐ-UBND ngày 17/4/2024	4.87	4.87		4.87		4.87			4.87	

	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Thủy											
4	dự án Cải tạo các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông tại Km27+00- Km27+60 và sửa chữa cầu Liên Bằng 1 tại Km27+167 , cầu Liên Bằng 2 tại Km27+554 Quốc lộ 49, xã Hương Thọ, thành phố Huế	1527/QĐ- UBND ngày 11/6/2024	0.1044	0.10		0.10		0.1044			0.1044	
5	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Kiền Kiền, xã Phong Thu, huyện Phong Điền của Công ty TNHH PR Phong Điền	1702/QĐ- UBND ngày 25/6/2024	22.910	22.91		22.91		22.910			22.910	

Bảng 7: Tổng hợp diện tích, số hộ, số lô tham gia hoạt động QLRBV có Chứng chỉ rừng thuộc HUE-FOSDA²

STT	xã/ phường	Chi hội	Diện tích	Số lô	Số hộ
I	Rừng trồng keo		9238.86	3841	1907
1	phường Hương Trà	Hương Vân	277.3	96	54
2	phường Kim Long	Hương Hồ	270.1	128	54
3		Hương Thọ	282.71	161	89
4	phường Phong Điền	Phong Mỹ	646.21	332	159
5		Phong Thu	239.66	86	48
6		Phong Xuân	414.16	309	173
7	phường Phong Thái	Phong An	72.17	38	25
8		Phong Sơn	783.78	235	101
9	phường Phú Bài	BQLRPH Hương Thủy	135.67	36	14
10		Dương Hòa	527	166	58
11		Phú Sơn	820.55	312	115
12		Thủy Phù	171.91	44	18
13	phường Thanh Thủy	Thủy Phương	299.5	90	26
14	Phường Hương Thủy				
15	xã A Lưới 1	Hồng Vân	291.77	184	130
16		Trung Sơn	10.68	11	8
17	xã A Lưới 2	A Ngo	14.72	19	11
18		Hồng Bắc	43.67	14	10
19		Quảng Nhâm	125.13	63	37
20	xã A Lưới 3	Hồng Thượng	98.21	29	22
21	xã A Lưới 4	A Roàng	53.53	35	20
22		Đông Sơn	121.23	60	36
23		Hương Lâm	66.75	18	13
24		Hương Phong	95.1	35	17
25	xã A Lưới 5	Hồng Hạ	83.92	37	27
26	xã Bình Điền	Bình Tiến	335.25	182	75

² Bảng 7: Tổng hợp diện tích, số hộ, số lô tham gia hoạt động QLRBV có Chứng chỉ rừng thuộc HUE-FOSDA

27		Bình Thành	337.54	111	54
28		BQLRPH Sông Hương	84.6	13	11
29		Hương Bình	193.26	75	33
30	xã Chân Mây - Lăng Cô	Lộc Tiên-Lăng Cô	144.97	46	26
31		Lộc Thủy	94.28	36	22
32	xã Hưng Lộc	Lộc Bồn	915.36	200	65
33		Lộc Sơn	59.36	44	30
34		Xuân Lộc	232.24	90	43
35	xã Khe Tre	Hương Phú	233.14	117	54
36		Thượng Lộ	72.09	72	49
37	xã Long Quảng	Thượng Quảng	36.58	30	24
38	xã Lộc An	Lộc Hòa	223.27	141	53
39	xã Nam Đông	Thượng Nhật	117.52	101	78
40	xã Phú Lộc	Lộc Trì	213.97	45	25
II	Rừng tự nhiên				
1	xã A Lưới 1	Trung Sơn	942.7	145	17
	Tổng cộng		10181.56	3986	1924

(Số liệu cập nhật đến tháng 12/2025)

Bảng 8: Tổng hợp các chủ rừng và diện tích đăng kí trồng rừng bản địa năm 2024³

Chi hội	Chủ rừng đăng ký	Diện tích trồng
Hồng Vân	Lê Thị Huyền	1.0
Hồng Vân	Hồ Thanh Rel	1.5
Hồng Thượng	Hồ Văn Như	4.0
Châm	Hoàng Phi Long	4.5
Châm	Phạm Thành Đô	5.5
Châm	Trương Nhật Huy	3.2
Phú Lộc	Võ Văn Dự	12
Phong Sơn	HTX Thuận Thiên	10.5
Phong Sơn	Đoàn Văn Độ	2.5
Xuân Lộc	Nguyễn Văn Chúc	4.0

Bảng 9: Tổng hợp hiện trạng rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án từ 7/2024 - 6/2025

³ Bảng 8: Tổng hợp các chủ rừng và diện tích đăng kí trồng rừng bản địa 2024

Stt	Tên dự án	Quyết định (số, ngày tháng)	Tổng cộng	Hiện trạng rừng trước khi chuyển mục đích sử dụng							
				Phân theo loại rừng			Phân theo chức năng				
				Đất có rừng			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài QH 3 LR
				Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng					
	Tổng cộng		311.22	311.22	33.12	278.09	311.22	0.22	28.31	282.69	-
I	Năm 2024		274.58	274.58	20.91	253.68	274.58	0.22	16.98	257.39	-
1	thực hiện dự án Xây dựng Niệm Phật Đường Xuân Lộc, xã Xuân Lộc của Ban Trị sự GHPG VN huyện Phú Lộc	2023/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	0.10	0.10		0.10	0.10			0.10	
2	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An của Ban QL DA ĐTXD khu vực huyện Phú Vang	2024/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.15	1.15		1.15	1.15			1.15	
3	hiện dự án Mở rộng đường lên Trung tâm du lịch tâm linh Phật giáo Quán Thế Âm của Ban QL DA ĐTXD khu vực TP Huế	2034/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	0.219	0.219		0.219	0.219	0.219			

4	thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Gích Dương 2, xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy của Công ty TNHH 1 TV Tuấn Nhân	2198/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	17.940	17.94		17.94	17.940			17.940	
5	thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn của Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Phú Lộc	2199/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	9.965	9.965		9.965	9.965			9.965	
6	thực hiện dự án Hạ tầng khu vực biển Hải Dương, xã Hải Dương, thành phố Huế của Ban QLDA ĐTXD khu vực TP Huế	2200/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	0.158	0.158		0.158	0.158		0.158		
7	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản đất, đá làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Trốc Voi 1, phường Thủy Phương và phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy của Công ty TNHH 1 TV ĐT&XD An Bảo Minh	2201/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	13.95	13.95		13.95	13.95			13.95	

8	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực vùng đồi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy của Công ty CPXD Tân Nam	2202/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	12.01	12.01		12.01	12.01			12.01	
9	hiện dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2 núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy của Cty CPĐT TM Địa ốc Nam Á	2345/QĐ-UBND ngày 5/9/2024	19.56	19.56		19.56	19.56			19.56	
10	thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn 4, xã Phú Sơn của Cty CPĐT XD&TM SPT	2356/QĐ-UBND ngày 6/9/2024	12.35	12.35		12.35	12.35			12.35	
11	thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Cụm 2, thị trấn A Lưới của Công ty TNHH Đồng Phát	2459/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	9.84	9.84		9.84	9.84			9.84	

12	thực hiện công trình Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền thuộc dự án Đầu tư trụ sở cơ quan thi hành án dân sự gđ 2021-2025 trên địa bàn tỉnh TT-Huế và tỉnh Quảng Trị của Cục Thi hành án dân sự tỉnh TT-Huế	2477/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	0.17	0.17		0.17	0.17			0.17	
13	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu nghĩa trang xã Thủy Phù (giai đoạn 2), thị xã Hương Thủy của Ban QL DA ĐTXD khu vực thị xã Hương Thủy	2581/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	4.13	4.13		4.13	4.13			4.13	
14	thực hiện dự án Tuyển đường vào Nhà máy xử lý rác Phú Sơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	2582/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	0.75	0.75		0.75	0.75			0.75	
15	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản mỏ sa khoáng titan - zircon tại xã Quảng Ngạn và xã Quảng Công,	2768/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	42.34	42.34		42.34	42.34			42.34	

	huyện Quảng Điền (giai đoạn 3)										
16	thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1, xã Xuân Lộc của Ban QL DA ĐTXD khu vực huyện Phú Lộc	2904/QĐ -UBND ngày 12/11/2024	1.11	1.11		1.11	1.11			1.11	
17	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây của Ban QL khu KTCN tỉnh	2905/QĐ -UBND ngày 12/11/2024	1.92	1.92		1.92	1.92			1.92	
18	thực hiện dự án Xưởng chế biến gỗ rừng trồng tại thôn Kêr, xã Hồng Vân, huyện A Lưới của HTX chế biến gỗ Hồng Vân	2929/QĐ -UBND ngày 13/11/2024	0.53	0.53		0.53	0.53			0.53	
19	thực hiện dự án Đường Nam Đông - A Lưới (TL.74), tỉnh Thừa Thiên Huế (gđ 3) của Tư lệnh Quân khu 4	3139/QĐ -UBND ngày 6/12/2024	2.15	2.15	1.95	0.20	2.15		2.15		

20	thực hiện dự án Trạm biến áp 110kV Vinh Thanh và đấu nối của Ban QLDA Lưới điện miền Trung	3249/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	0.02	0.02		0.02	0.02			0.02	
21	thực hiện dự án Xây dựng công trình khai thác cát trắng tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền (gđ 2) của Công ty CP Tập đoàn đầu tư Việt Phương	3250/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	11.71	11.71		11.71	11.71			11.71	
22	thực hiện dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà của TTPT quỹ đất thị xã Hương Trà	3292/QĐ-UBND ngày 21/12/2024	3.35	3.35		3.35	3.35			3.35	
23	thực hiện dự án Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi Mốc 646 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	3296/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	19.483	19.48	18.96	0.53	19.483		11.739	7.74	
24	thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Bình Thành,	3317/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	28.199	28.20		28.20	28.199			28.20	

	thị xã Hương Trà của Công ty TNHH Phúc Thịnh										
25	thực hiện dự án Xây dựng công trình mỏ cát trắng Phong Chương (gđ 2) của Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc	3318/QĐ -UBND ngày 25/12/2024	4.60	4.60		4.60	4.60			4.60	
26	thực hiện dự án Sửa chữa nền đường, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 - Km101+300/ QL.49 của TTPT quỹ đất huyện A Lưới	3330/QĐ -UBND ngày 25/12/2024	8.42	8.42		8.42	8.42		2.930	5.49	
27	thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất thao trường huấn luyện Phú Bài của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế	3370/QĐ -UBND ngày 27/12/2025	44.0	44.0		44.0	44.0			44.0	
28	thực hiện công trình Trường Mầm non Thượng Lộ của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Nam Đông	3371/QĐ -UBND ngày 27/12/2024	0.14	0.14		0.14	0.14			0.14	

29	thực hiện dự án Khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói và khoáng sản đi kèm (đất tầng phủ làm vật liệu san lấp) tại khu vực xã Phong An, huyện Phong Điền của Công ty TNHH Quý Hưng	3372/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	4.32	4.32		4.32	4.32			4.32	
II	Năm 2025		36.63	36.63	12.22	24.41	36.63		11.33	25.30	
1	thực hiện dự án Khai thác mỏ đất san lấp khu vực xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc của Công ty TNHH MTV Vĩnh Toàn	36/QĐ-UBND ngày 8/01/2025	7.34	7.34		7.34	7.34			7.34	
2	thực hiện dự án Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Hạng mục Tuyến đường Trung tâm huyện lỵ nối dài đến phá (gđ 2), thị trấn Phú Đa (điểm đầu nối đường Nguyễn Đức Xuyên, điểm cuối nối đường liên xã Phú Xuân-Vinh Hà) của Ban QLDA	95/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	1.09	1.09		1.09	1.09			1.09	

	ĐTXD khu vực huyện Phú Vang										
3	thực hiện dự án Đường từ đồn Biên phòng Nhâm ra biên giới của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng TP	96/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	12.228	12.228	12.220	0.008	12.228		11.334	0.894	
4	thực hiện công trình Xây dựng Đài quan sát phòng không Bốt Đò/Bộ Chỉ huy quân sự TP Huế	685/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	0.99	0.99		0.99	0.99			0.99	
5	thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và khu vực phụ trợ tại thôn Liên Bằng, xã Hương Thọ, thành phố Huế của Công ty CP khai thác đá TT-Huế	783/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	4.66	4.66		4.66	4.66			4.66	

6	thực hiện dự án Khai thác và chế biến đá, sản xuất cát nhân tạo làm từ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hải Cát của Công ty TNHH Việt Nhật	784/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.8	2.8	2.8	2.8			2.8	
7	thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông của Công ty CPĐT Thuận Hóa	794/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	6.01	6.01	6.01	6.01			6.01	
8	thực hiện dự án Trụ sở Công an các xã, thị trấn của Công an thành phố	1286/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	0.28	0.28	0.28	0.28			0.28	
9	thực hiện công trình Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (đi chuyên) của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố	1444/QĐ-UBND ngày 21/5/2026	0.84	0.84	0.84	0.84			0.84	

10	thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường dây đầu nối của Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	1661/QĐ-UBND ngày 7/6/2026	0.396	0.396		0.396	0.396			0.396	
----	--	----------------------------	-------	-------	--	-------	-------	--	--	-------	--

II. Nhận xét chung

Như vậy, trên địa bàn thành phố Huế, các hoạt động lâm sinh của các Hội viên do chưa có nhiều hoạt động khai thác nên các nhóm hộ chưa có tác động đến môi trường. Một số hộ có lô thửa gần nhau, đai biên khó phân định vẫn đang còn tồn tại. Hiện trạng khai thác chừa lại đai xanh bảo vệ đang còn rất hạn chế, diện tích các đai xanh được tận dụng trồng rừng là chủ yếu. Tại thời điểm khảo sát, hiện trạng rác thải trong rừng nhìn chung đang còn ít, do các hoạt động lâm sinh đã hoàn thành, ý thức về bảo vệ môi trường của người trồng rừng được nâng cao. Đối với môi trường nước, hầu hết các điểm kiểm tra thực địa đều không có suối, hoặc có suối nhưng có nguồn gốc chảy dẫn từ nơi khác đến, vì vậy hoạt động lâm sinh của các Hội viên đang ít tác động đến môi trường nước nói riêng và môi trường nói chung. Nguồn nước hiện tại được đánh giá trực quan là sạch và có thể sử dụng trực tiếp cho sinh hoạt. Hoàn cảnh rừng đang hình thành nên hiện tại các hộ dân trong trạng thái duy trì rừng chủ yếu.



Hình 13: Người dân uống nước suối trực tiếp

Trên toàn tuyến khảo sát, nhìn chung rừng rất đẹp và phát triển tốt. Điều kiện địa hình thuộc địa hình đồi núi thấp, diện tích canh tác của hộ dân nhỏ (ngoại trừ huyện Phú Lộc có một vài hộ có diện tích lớn), do đó các hoạt động lâm sinh ở đây không ảnh hưởng và không làm thay đổi nhiều đến cảnh quan môi trường.

Tóm lại, hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các Hội viên ngoài các tác động tích cực đã có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng không đáng kể do các hoạt động này diễn ra trong một thời gian ngắn theo mùa, vụ trên một diện tích không lớn, đồng thời đang ở mức độ chưa nghiêm trọng và chưa đến mức để có thể gây ra sự cố môi trường. Mặc dù vậy, cũng cần thiết phải có biện pháp làm giảm các tác động tiêu cực của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến môi trường.

PHẦN 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

I. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường (EMP) là kế hoạch áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động có hại và yêu cầu giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mục tiêu của EMP là triển khai các biện pháp giảm thiểu tác động đã đề xuất và giám sát hiệu quả của biện pháp giảm thiểu, xác định các tác động thực tế của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đề ra một chương trình nhằm quản lý các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp và các hoạt động liên quan khác trong thực tế.

Chương trình quản lý môi trường được xây dựng trên cơ sở tổng hợp từ các phân tích ở trên bao gồm: hoạt động sản xuất kinh doanh, các tác động môi trường, các biện pháp giảm thiểu tác động có hại, kinh phí thực hiện, thời gian thực hiện, bộ phận thực hiện chương trình quản lý môi trường và bộ phận giám sát thực hiện chương trình quản lý môi trường.

II. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm của Hội viên sẽ do Hội viên thực hiện kết hợp với các cơ quan chuyên môn có chức năng. Việc giám sát môi trường cần phải được tiến hành một cách liên tục trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội viên. Chương trình giám sát, quan trắc môi trường cần xác định rõ:

- Đối tượng, chỉ tiêu quan trắc môi trường.
- Thời gian và tần suất quan trắc.
- Nhu cầu, thiết bị quan trắc.
- Nhân lực phục vụ quan trắc.
- Dự trù kinh phí cho quan trắc môi trường.

Các điểm quan trắc, giám sát môi trường phải được thể hiện trên bản đồ GIS, số liệu quan trắc môi trường phải được cập nhật, lưu giữ.

1. Đối tượng, chỉ tiêu quan trắc, giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường cần tập trung vào các đối tượng chính sau: không khí, tiếng ồn, nước mặt, đất và sức khỏe cộng đồng.

a) Giám sát chất thải

Chủ dự án cần phải kết hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường tiến hành giám sát định kỳ chất lượng môi trường, nhằm mục đích kiểm soát, bảo vệ và giám sát ô nhiễm môi trường. Tình trạng môi trường sẽ được thường xuyên theo dõi, số liệu sẽ được lưu trữ.

- Giám sát nước thải

+ Thông số chọn lọc: pH, BOD₅, COD, SS, NH₄⁺, tổng Nito, tổng Photpho, dầu mỡ khoáng, Chì, E.Coli, tổng Coliform;

+ Địa điểm giám sát: các vị trí xả thải của vườn ươm, nước thải sinh hoạt của các

đội sản xuất,...

- + Tần suất giám sát: 3 tháng /lần;
- + Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích: Phương pháp tiêu chuẩn;
- + Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (TCVN 5945 - 2005).
- Giám sát chất thải rắn

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất sẽ được thống kê hàng ngày. Định kỳ (3 tháng/lần) và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường.

b) Giám sát môi trường xung quanh

- Giám sát chất lượng không khí, tiếng ồn
- + Thông số chọn lọc: Bụi tổng cộng, khí SO₂, NO₂, CO, THC, tiếng ồn.
- + Địa điểm đặt vị trí giám sát: trong và ngoài khu vực nhà máy nhiệt điện.
- + Tần số thu mẫu và phân tích: 6 tháng /lần;
- + Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích : Phương pháp tiêu chuẩn;
- + Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (TCVN 5937 - 2005, TCVN 5938 - 2005, TCVN 5949 - 1998).
- Giám sát chất lượng nước mặt
- + Thông số chọn lọc: pH, BOD₅, COD, DO, SS, Nitrit, Nitrat, Sunfat, Florua, tổng sắt, chì, dầu mỡ, tổng phenol, tổng nito, Mangan, E.Coli, Tổng Coliform;
- + Số điểm giám sát: tối thiểu tại điểm xả nước thải, thượng lưu và hạ lưu so với điểm xả nước thải.
- + Tần số khảo sát: 6 tháng /lần;
- + Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích: Phương pháp tiêu chuẩn;
- + Tiêu chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về môi trường (QCVN 08/- 2008/BTNMT).
- Giám sát môi trường đất
- + Lựa chọn vị trí giám sát môi trường đất tại vùng đất bị ô nhiễm do các hoạt động sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp.
- + Yếu tố giám sát: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bồi lắng lòng sông, lòng suối, hàm lượng mùn và dầu mỡ,...
- + Tần suất giám sát: 02 đợt/năm.
- + Tiêu chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về môi trường (QCVN 03:2008/BTNMT, QCVN 15:2008/BTNMT).

2. Dự trù kinh phí cho giám sát, quan trắc môi trường

Việc dự trù kinh phí cho hoạt động quan trắc môi trường của Hội viên là cần thiết và không thể thiếu, do vậy trong phần nội dung này phải đề xuất rất cụ thể, rõ ràng những khoản kinh phí dự trù cho hoạt động quan trắc từng thành phần môi trường nêu trên.

III. Các biện pháp giảm thiểu

1. Các biện pháp giảm thiểu môi trường đất

- Công việc xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô.
- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước không để cho nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường.
- Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dày thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp tối thiểu 20m.
- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang tránh cho nước chảy dọc theo đường ở đoạn dài làm phá vỡ mặt đường tạo thành các rãnh gây khó khăn cho phương tiện vận chuyển.
- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.
- Hạn chế áp dụng phương pháp đốt thực bì toàn diện đặc biệt là những nơi đất dốc. Có thể sử dụng những phương pháp đốt cục bộ hoặc băm nhỏ cành nhánh ở trong lô khai thác rải đều lên đường vận xuất hoặc những nơi xung yếu có thể bị xói mòn trên lô khai thác.
- Không được sử dụng các loại hóa chất cấm sử dụng ở Việt Nam và qui định của FSC (biểu 1, 2 phần phụ lục).
- Khi phun thuốc bảo vệ thực vật ở vườn ươm phải thực hiện đúng kỹ thuật, đúng lúc, đúng liều lượng; có sổ theo dõi và phải thông báo trước cho các hộ dân xung quanh vườn ươm.
- Lập kế hoạch giám sát tác động môi trường, có kiểm tra, duy tu bảo dưỡng những công trình có nguy cơ gây tác động lớn.
- Việc cắt trừ nhiên liệu trong rừng cần có quy trình bảo vệ, và xử lý khi có sự vướng vãi tràn ra ngoài: Ví dụ: Đào hồ rộng có rãnh sâu chung quang, hồ sâu 15 – 20 cm, lót nilong, sau đó chải cát hoặc mùn của ở đáy. Hồ này để chất chừa những phi xăng dầu....

2. Các biện pháp giảm thiểu đến thủy văn và chất lượng nước

- Ở hai bên bờ suối phải chừa ra hành lang bảo vệ với chiều rộng tùy thuộc vào chiều rộng lòng suối, độ dốc hai bên bờ suối. Ở hành lang bảo vệ nên trồng những cây bản địa hoặc cây rừng lâu năm.
- Phế liệu của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp như túi bầu, vỏ đựng các hóa chất bảo vệ thực vật, vỏ chai, can đựng dầu, xăng phải thu gom đem về để xử lý (có thể thuê Hội viên môi trường xử lý).
- Nước từ các loại đường phải qua các hố ga lắng cặn mới được đổ vào suối.
- Các dụng cụ, thiết bị máy móc sử dụng khi chặt hạ, chuẩn bị đất trồng rừng phải được chăm sóc, bảo dưỡng để luôn luôn có trạng thái kỹ thuật tốt, tránh bị hỏng hóc phải sửa chữa trong rừng làm rò rỉ dầu trong lô rừng cũng như giảm lượng chất thải.
- Rác thải trên đường vận chuyển trong đó có vỏ cây, từ các lán trại của công

nhân khai thác trong lô khai thác, phải thu gom vào một địa điểm nhất định để xử lý.

- Nên bố trí các lô khai thác xen kẽ ở một khu vực không nên có diện tích lớn để giảm thiểu tác động đến lưu lượng nước ở trên các dòng suối và mức nước ngầm.

3. Hạn chế giảm thiểu tác động đến quần thể động thực vật, cảnh quan

- Hạn chế tối đa việc đốt thực bì, cần có giải pháp bảo vệ thực bì sau khai thác.

- + Đốt cục bộ

- + Đốt có kiểm soát.

- + Bấm nhỏ hoặc xếp theo đường đồng mức giảm xói mòn bề mặt

- + Di chuyển vật liệu sau khai thác và tập trung nơi có nguy cơ cháy thấp nhất...

- Nghiêm cấm, dừng hoàn toàn việc xử lý thực bì bằng ủ trắng, đốt trắng hoặc bằng thuốc diệt cỏ.

- Những cây bản địa làm thức ăn cho động vật hoang dã hoặc thuộc loài cây quý hiếm tái sinh trong lô khai thác phải chừa lại không khai thác.

- Công nhân khai thác cần được đào tạo các kiến thức về khai thác giảm thiểu tác động.

- Phải xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao trong diện tích rừng của Hội viên để tránh không xây dựng đường vận chuyển, bãi gỗ vào các khu vực trên và xây dựng hành lang bảo vệ cách ly giữa khu khai thác và khu rừng có giá trị bảo tồn cao tạo điều kiện cho động vật hoang dã sinh sống và di chuyển.

4. Giảm thiểu tác động đến cộng đồng cư dân địa phương

- Cần tạo nhiều cơ hội việc làm cho cư dân địa phương từ các hoạt động khai thác và trồng rừng.

- Cần có biện pháp nhằm giảm thiểu tác động (tiếng ồn, khói bụi, hóa chất bảo vệ thực vật..) của hoạt động khai thác, trồng rừng với khu vực dân cư liền kề, để không gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

- Khi xử lý thực bì của hoạt động trồng rừng, triển khai các hoạt động khai thác cần phải thông báo để cho cư dân ở trong các ấp, xóm nằm tiếp giáp với khu vực hoạt động biết.

5. Các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động của công nhân

- Thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh rác thải sinh hoạt tại khu vực quy định;

- Xây dựng bể tự hoại tạm thời hoặc thuê nhà vệ sinh di động; lắp đặt thùng rác, quy định bãi đổ rác, ... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường;

- Ưu tiên tuyển chọn công nhân ở gần khu vực trồng rừng, khai thác rừng để giảm lượng công nhân ở trong lán trại, giảm lượng chất thải phát sinh và ô nhiễm, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực trồng và khai thác rừng;

- Tổ chức bữa ăn tập trung cho công nhân, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm.

6. Các biện pháp an toàn lao động

- Quy định các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại Hội viên, vườn ươm; Nội quy về trang phục bảo hộ lao động; Nội quy về an toàn điện; Nội quy an toàn giao thông; Nội quy an toàn cháy nổ, ...

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như in nội quy vào bảng treo tại Hội viên, vườn ươm, lán trại; tổ chức học nội quy; tổ chức tuyên truyền; thanh tra và nhắc nhở tại hiện trường,...

- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự;

- Lập hệ thống biển báo chỉ dẫn đường, biển báo an toàn giao thông tại các khu vực Hội viên;

- Lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (nơi cất giữ xăng dầu, dung môi, kho vật tư dễ cháy nổ, hóa chất, chất bảo vệ thực vật,...).

- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại các kho (bình bột, bình CO₂, cát, hồ nước, các khâu móc giặt, ...).

- Tổ chức tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra công tác phòng chống cháy nổ tại các kho, lán trại của các đơn vị thi công.

7. Quản lý rủi ro của các hoá chất sử dụng trong sản xuất

Các biện pháp quản lý rủi ro các hoá chất sẽ sử dụng trong quá trình triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp phải được tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật, thực hiện cất giữ, sử dụng và xử lý chất thải hóa chất theo đúng quy trình.

IV. Hoạt động giám sát

Để đảm bảo các hoạt động sản xuất của Hội viên diễn ra bình thường, đồng thời kiểm soát, khống chế các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh ở Chi hội nên có một số cán bộ chuyên trách về môi trường thực hiện chương trình giám sát các hoạt động khai thác và trồng rừng trong lúc chúng đang diễn ra và sau khi chấm dứt 1-3 năm, các số liệu đánh giá được lưu trữ theo một hệ thống. Các hoạt động cần giám sát - đánh giá trong lâm nghiệp đó là:

1. Các hoạt động trồng rừng

Trồng thuần loài, rừng công nghiệp quy mô lớn thường gây nên những vấn đề về môi trường sinh thái cũng như các vấn đề cộng đồng xã hội. Các nhà môi trường thế giới thường phản đối trồng rừng công nghiệp thuần loài quy mô lớn với các cây sinh trưởng nhanh như là bạch đàn, keo, thông, vv..., thậm chí là các rừng trồng này cũng được sử dụng cho mục đích môi trường như cơ chế phát triển sạch (CDM).

Vấn đề là các rừng trồng công nghiệp cây nhập nội mọc nhanh và thuần loài thường khai thác cạn kiệt tài nguyên đất đai sau một vài chu kỳ canh tác, gây nên các vấn đề suy thoái tài nguyên đất rừng; rừng trồng thuần loài cây nhập nội quy mô lớn cũng gây nên các vấn đề làm giảm mực nước ngầm, là nguyên nhân dẫn đến sự hoang hoá của hàng trăm, hàng ngàn héc ta đất canh tác và sự thoái hoá đất nghiêm trọng do mất mực nước ngầm, khô hạn và sa mạc hoá; các rừng trồng thuần loài cây nhập nội sinh trưởng nhanh cũng gây nên các vấn đề nghiêm trọng về suy giảm đa dạng sinh học

tài nguyên thực vật bản địa, do sự cạnh tranh lấn át sinh trưởng của các loài mọc nhanh nhập nội này. Vấn đề cuối cùng đó là khi trồng rừng công nghiệp, cây mọc nhanh quy mô lớn, các chương trình dự án này thường chiếm mất các diện tích đất canh tác trước đây của các cộng đồng địa phương, gây nên những xáo trộn về tập quán sản xuất và đời sống của cộng đồng địa phương. Đó cũng là nguyên nhân làm cho các chương trình trồng rừng quy mô lớn, chẳng hạn như CDM thường không đạt được sự chấp nhận của các cộng đồng địa phương.

Tương tự như vậy thì các rừng trồng có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen (GMO) của các chương trình cải thiện giống cây rừng cũng gây nên các vấn đề tương tự về môi trường sinh thái và cộng đồng xã hội, đặc biệt hơn là các rừng chuyển gen này gây nên hiện tượng “ảnh hưởng tương tác” (allelopathic effect), một khía cạnh của khái niệm cạnh tranh hay phá vỡ sinh thái đối với cả thảm thực vật và hệ vi sinh vật bản địa; nó cũng gây nên vấn đề suy giảm đa dạng di truyền của cơ cấu cây trồng do ưu thế lai (narrow genetic base), một hệ sinh thái như vậy rất mẫn cảm với các sự bùng phát về sâu bệnh và dịch hại.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, giám sát tác động của các hoạt động trồng rừng cây nhập nội sinh trưởng nhanh và quy mô lớn là việc làm hết sức cần thiết nhằm dự đoán, phòng ngừa và ngăn chặn các vấn đề và kể cả thảm họa về môi trường có thể phát sinh.

2. Khai thác chặt phá, cháy rừng, sâu bệnh bùng phát

Khai thác quá mức, chặt phá bừa bãi, cháy rừng và sâu bệnh hại gây nên những ảnh hưởng nghiêm trọng tới hệ sinh thái rừng, tới sinh trưởng, cấu trúc và chức năng của lâm phân và thảm thực vật, tới đa dạng sinh học, tới đời sống cộng đồng. Nhằm hạn chế, giảm thiểu và ngăn ngừa được các hoạt động này, cũng như các tác động có hại gây nên thì vấn đề giám sát, kiểm tra theo dõi các diễn biến hoạt động này là vô cùng quan trọng. Các nguyên tắc và quy trình hướng dẫn giám sát cùng với các tiêu chí và chỉ số giám sát cần được xây dựng chi tiết và áp dụng cho hoạt động giám sát khai thác, chặt phá rừng, cháy rừng và dịch sâu bệnh hại.

Giám sát quá trình khai thác:

Hội viên có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, giám sát bảo đảm khai thác không vượt khối lượng được phép khai thác trong lô, theo dõi các hoạt động khai thác để kịp thời uốn nắn trong quá trình thực hiện, chỉ đạo khai thác đúng hồ sơ thiết kế khai thác được duyệt; chặt hạ theo đúng diện tích kế hoạch đã lập, đúng quy trình, quy phạm khai thác tác động thấp; loài cây, đúng thời hạn khai thác. Tổ chức kiểm tra – giám sát khi kết thúc từng khâu công việc trong khai thác như: Giao rừng, chuẩn bị rừng (bao gồm luống phát, làm đường, kho bãi...), kỹ thuật chặt, gốc chặt, cắt khúc và lợi dụng gỗ, vệ sinh rừng... (sau khi kiểm tra cần có biên bản để theo dõi). Nếu có phát sinh phải kịp thời báo cáo Lãnh đạo Hội (TTH FOSDA), Sở NN & PTNT hoặc Chi cục Kiểm Lâm để giải quyết.

Nghiệm thu rừng sau khai thác:

Sau khi kết thúc khai thác ở từng lô, khoảnh, chủ rừng cùng đơn vị khai thác tiến hành kiểm tra hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ thiết kế khai thác hoặc văn bản giao nhiệm vụ khai thác để đánh giá kết quả thực hiện và tình hình rừng sau khai thác theo các nội dung kỹ thuật quy định trong quá trình khai thác ở phần trên và các điều khoản ghi trong

hợp đồng khai thác, đồng thời lập biên bản nhận lại hiện trường rừng, tiến hành vệ sinh rừng chuẩn bị các hoạt động trồng rừng chu kỳ tiếp theo.

Báo cáo đơn vị quản lý cấp trên và Sở NN & PTNT về khối lượng, tình hình thực hiện kèm theo biên bản nghiệm thu.

Để phục vụ cho mục đích giám sát, có thể dùng ma trận (bảng 14) liệt kê các chỉ số tác động có khả năng gây ra các tác động nghiêm trọng và xác định mức độ tác động của các hoạt động này đến môi trường. Đề nghị Hội viên xây dựng quy trình giải quyết - xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình diễn ra các hoạt động lâm sinh.

Hàng năm ghi nhận tham vấn của các bên liên quan và cộng đồng địa phương như biểu đã cung cấp (Phụ lục).

Bảng 10: Tổng hợp các chỉ số giám sát đánh giá tác động trong lâm nghiệp

Stt	Chỉ số tác động	Đã có dữ liệu cho các năm	Mức độ cải thiện hay tác động		
			Cao	TB	Thấp
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN					
1	Rửa trôi bề mặt và xói mòn đất			x	
2	Nén đất và bùn nhão			x	
3	Thay đổi khả năng thoát nước			x	
4	Chất lượng nước giảm sút do ô nhiễm				x
5	Môi trường sống của động vật dưới nước bị đe dọa				x
HOẠT ĐỘNG TRONG LÔ KHAI THÁC					
Đối với tài nguyên đất					
6	Xói mòn đất				x
7	Mất ổn định tại các khu vực dốc, bờ sông, suối				x
8	Rửa trôi chất dinh dưỡng, chất hữu cơ				x
9	Đất bị ô nhiễm				x
Đối với tài nguyên nước					
10	Giảm chất lượng nước				x
11	Giảm mực nước ngầm				x
12	Nước suối bị lắng cặn nhiều				x
13	Khả năng thoát nước giảm do bị bồi tụ đất trong các lòng suối				x
Đối với tài nguyên động, thực vật					

14	Các loài thực vật quý hiếm bị mất				X
15	Đe dọa sự mất đa dạng sinh học				X
16	Ảnh hưởng môi trường sống của động vật hoang dã				X
Cộng đồng dân cư					
17	Xâm phạm, phá hoại các điểm, các khu rừng thiêng, rừng ma hoặc các điểm sinh hoạt tôn giáo				X
HOẠT ĐỘNG VẬN XUẤT GỖ					
18	Xói mòn đất				X
19	Tạo ra lắng cặn ở các lòng suối				X
20	Giảm mực nước ngầm				X
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN GỖ					
21	Gây nén đất, xói mòn đất trên các tuyến đường			X	
22	Ô nhiễm không khí, gây tiếng ồn				X
23	Ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật hoang dã				X
HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG					
24	Gây ô nhiễm đất				X
25	Ô nhiễm nguồn nước				X
26	Ô nhiễm không khí				X
27	Ảnh hưởng của các loài ngoại lai				X
28	Ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng dân cư				X

PHẦN 6

KẾT LUẬN CHUNG

Như đã phân tích ở trên cũng như phân tích kết quả điều tra, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Ý kiến từ chính quyền địa phương: Thường xuyên quan tâm đến chất lượng rừng, quá trình khai thác rừng, đặc biệt là công tác phòng chống cháy rừng và bảo vệ môi trường. Chính quyền địa phương cũng đã tạo điều kiện để người dân địa phương cải thiện sinh kế, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Chính quyền địa phương yêu cầu người dân khai thác rừng phải đảm bảo môi trường, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định, phòng dịch bệnh trong dân.

Ý kiến từ cộng đồng: Thông qua quá trình vận động, tuyên truyền cho bà con, các hộ kinh doanh lâm nghiệp cá thể tham gia FSC, các Hội viên nói riêng và bà con nói chung đã nhận thức rất rõ về bảo vệ môi trường, những lợi ích của việc tham gia FSC mang lại. Cũng chính từ đó, các Hội viên có nhiều thay đổi trong hoạt động trồng rừng. Từ khi các Hội viên được tập huấn về chứng chỉ FSC, người dân địa phương và các Hội viên đã thực hiện cam kết triển khai các hoạt động lâm sinh theo quy định để được cấp chứng chỉ FSC, ý thức của các hộ dân đã nghiêm túc thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm ngoài danh mục nhà nước cho phép trong các hoạt động lâm sinh.
- Không sử dụng lao động dưới độ tuổi lao động, lao động là người đang chịu thi hành án, làm nghĩa vụ quân sự..
- Không áp dụng việc xử lý thực bì bằng phương pháp ủi trắng, đốt, bằng chất diệt cỏ...
- Không mở rộng và khai hoang rừng tự nhiên để trồng rừng sản xuất.
- Sử dụng nguồn giống chất lượng, có xuất xứ rõ ràng, cương quyết xử lý triệt để các loài ngoại lai có hại đối với môi trường.

Trong những năm qua, với chức năng, nhiệm vụ của mình, các Hội viên đã chủ động xây dựng phương án sản xuất, quản lý, bảo vệ - phòng cháy rừng hằng năm. Hoạt động kinh doanh rừng đã mang lại lợi nhuận cao, thực hiện mở rộng diện tích rừng, đã tạo công ăn việc làm ổn định cho một số lượng lớn người dân địa phương, nâng cao đời sống kinh tế cho một số lượng lớn dân cư trong khu vực, góp phần ổn định chính trị, xã hội tại địa phương.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội viên ít nhiều còn gây tác động tiêu cực đến các yếu tố môi trường (được thể hiện trong phần đánh giá). Tuy nhiên, do qui mô tác động trong quá trình sản xuất không lớn, diện tích khai thác, trồng rừng hàng năm rất nhỏ so với diện tích rừng của Hội viên quản lý cho nên mức độ tác động đến môi trường là không lớn và không có khả năng gây ra với sự cố môi trường.

Mặc dù vậy, để giảm thiểu tác động của các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại Hội viên cần thiết phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu cũng như thực hiện quá trình giám sát được nêu ở trong báo cáo.

Với kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường cho thấy Hội viên có đủ điều kiện tham gia chương trình đánh giá chứng chỉ rừng FSC - Quản lý rừng bền vững trong năm 2025 và trong thời gian tới./.

